

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

IB2500310665 - 00

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Thi công gia cố CSHT mạng lưới viễn thông, nhằm giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai năm 2025

Dự án/dự toán mua sắm (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Gia cố CSHT mạng lưới viễn thông, nhằm giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai năm 2025- VNPT Đắk Nông

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Theo thông báo mời thầu số IB2500310665

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Số 03/QĐ-VNPT-TCGĐT

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSĐT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSĐT, mở thầu, đánh giá E-HSĐT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu xây lắp qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSĐT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSĐT. Trong chương này một số mẫu được số hóa dưới dạng webform và một số Mẫu là tệp tin PDF/Word. Chủ đầu tư và nhà thầu cần nhập các thông

tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này cung cấp các thông tin về thông số kỹ thuật, bản vẽ, thông tin bổ sung mô tả công trình được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu xây lắp qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không thay thế được Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào Điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị theo mẫu.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây lắp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.</p>
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
3. Nguồn vốn	<p>Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.</p>
4. Hành vi bị cấm	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai</p>

sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu xây lắp do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-

HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;

h) Nêu điều kiện trong E-HSMT nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu;

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, điểm h khoản 1 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 4 Điều 93 của Luật Đấu thầu, bao gồm:

a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;

d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;

b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;

c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;

d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.

<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu và tài liệu chứng minh sự phù hợp của vật tư, thiết bị</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Đáp ứng điều kiện về cấp doanh nghiệp theo quy định tại E-BDL. <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT. <p>5.3. Tính hợp lệ của vật tư, thiết bị:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Tất cả vật tư, thiết bị được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của vật tư, thiết bị chính. Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của vật tư, thiết bị. Đối với các vật tư, thiết bị khác, nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) “Xuất xứ của vật tư, thiết bị” được hiểu là được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi vật tư, thiết bị được sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu; c) Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chứng minh về xuất xứ của vật tư, thiết bị phù hợp với đề xuất của nhà thầu.
<p>6. Nội dung</p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng</p>

<p>của E-HSMT</p>	<p>với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT, khảo sát hiện trường</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSMT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ</p>

để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.

7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.

7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.

7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập E-HSDT cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.

7.6. Chủ đầu tư, Bên mời thầu sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Chủ đầu tư, Bên mời thầu và các bên liên quan của Chủ đầu tư, Bên mời thầu không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư, Bên mời thầu sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại **E-BDL**.

7.7. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại **E-BDL**. Bên mời thầu đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho bên mời thầu. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư, Bên mời thầu và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối

	<p>đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.8. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p>
8. Chi phí dự thầu	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL.</p> <p>Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	<p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>
10. Thành phần của E-HSDT	<p>E-HSDT bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.</p>
11. Đơn dự	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV của E-</p>

thầu và các bảng biểu	HSMT. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	<p>12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III của E-HSMT.</p>
13. Giá dự thầu và giảm giá	<p>13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV vào đơn dự thầu.</p> <p>13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>13.3. Đối với hợp đồng trọn gói:</p> <p>a) Đối với hợp đồng trọn gói, giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) so với thiết kế để đề xuất bảng tổng hợp giá dự thầu cho phù hợp. Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) chỉ mang tính chất tham khảo.</p> <p>b) Nhà thầu có thể thêm hoặc bớt các hạng mục công việc trong Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) để phù hợp với thiết kế và chào giá cho các hạng mục công việc (sau khi đã thêm hoặc bớt hạng mục (nếu có)) tại Mẫu</p>

số 11A Chương IV (hoặc phân công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 11E Chương IV). Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng; nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ.

13.4. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh:

a) Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chào đơn giá cho từng hạng mục công việc theo phạm vi công việc tại Mẫu số 01B, Mẫu số 01C Chương IV.

b) Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ.

13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

13.6. Nhà thầu phải nộp E-HSMT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Mô tả công việc mời thầu” theo Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D hoặc 01E) Chương IV.

13.7. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện các công việc theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có giá dự thầu thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của giá dự thầu thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

13.8. Hợp đồng theo kết quả đầu ra có thể được áp dụng đối với công việc duy tu, bảo dưỡng, bảo trì công trình đã xác định được yêu cầu cụ thể về chất lượng đầu ra, biện pháp kiểm tra, đánh giá mức độ đáp ứng về chất lượng đầu ra.

14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Thành phần đề xuất kỹ thuật	Nhà thầu phải nộp một Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSĐT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p>
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSĐT	<p>17.1. E-HSĐT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSĐT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSĐT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSĐT thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSĐT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSĐT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong

nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24

giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc

không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà chủ đầu tư yêu cầu là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.

	18.8. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL .
19. Thời điểm đóng thầu	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không bảo đảm uy tín tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSDT đã được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.</p>
21. Mở thầu	21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư

	<p>xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư ; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
<p>22. Bảo mật</p>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT, đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p>23. Làm rõ E-</p>	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT</p>

<p>HSDT</p>	<p>theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một</p>

	phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
<p>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</p>	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo Mục 15 E-CDNT và việc kiểm tra đề xuất kỹ thuật nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT;</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu;</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-</p>

	<p>HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Trừ các phần công việc không được phép sử dụng nhà thầu phụ theo quy định tại E-BDL, nhà thầu được kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.</p> <p>27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc xây lắp.</p> <p>27.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh.</p> <p>27.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>27.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại E-BDL. Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc</p>

	<p>biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Bên mời thầu đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt.</p> <p>27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
<p>28. Hiệu chỉnh sai lệch thừa</p>	<p>28.1. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (chỉ áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói):</p> <p>Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT và không tiến hành hiệu chỉnh trong trường hợp phạm vi công việc mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT khác so với yêu cầu nêu tại Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV), trừ trường hợp công việc được nhà thầu đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế); trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi.</p> <p>28.2. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc giảm giá được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá dự thầu sau khi đã hiệu chỉnh sai lệch thừa.</p> <p>28.3. Sau hiệu chỉnh sai lệch thừa theo quy định tại Mục 28.1 E-CDNT, bên mời thầu phải thông báo trên Hệ thống cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch thừa đối với E-HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của bên mời thầu, nhà thầu phải có ý kiến phản hồi cho bên mời</p>

	<p>thầu về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của bên mời thầu. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại.</p>
<p>29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>29.1. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu:</p> <p>a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có);</p> <p>b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá.</p> <p>c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu;</p> <p>d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực;</p> <p>đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực;</p> <p>e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực;</p> <p>g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;</p> <p>h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu</p>

	<p>có).</p> <p>29.2. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 29.1 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.</p>
<p>30. Đánh giá E-HSDT</p>	<p>30.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT.</p> <p>30.2. Quy trình đánh giá E-HSDT như sau:</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: <ul style="list-style-type: none"> + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. <p>Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT. - Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu

sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính, tổ chuyên gia căn cứ vào tài liệu đính kèm để đánh giá. Cam kết cung cấp tin dụng bổ sung sau thời điểm đóng thầu sẽ không được xem xét, đánh giá.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá.

- Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính;

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III.

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 31 E-CDNT. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu (trừ trường hợp bất khả kháng) hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.

Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSMT hoặc nhân sự đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSMT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.

30.3. Nguyên tắc đánh giá E-HSMT:

- a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;
- b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;
- c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai hợp đồng tương tự trên webform, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;
- d) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự, thiết bị thi công chủ yếu (bao gồm trường hợp nhân sự, thiết bị của nhà thầu đề xuất đã được huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại

	<p>và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;</p> <p>đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, giá trị tài sản ròng từ năm 2021 trở đi, bên mời thầu chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.</p>
<p>31. Đối chiếu tài liệu</p>	<p>31.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT;</p> <p>b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08A Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ</p>

	<p>thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...);</p> <p>đ) Tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính theo quy định tại Mẫu số 08B, Mẫu số 08C Chương IV;</p> <p>e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;</p> <p>g) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p> <p>31.3. Bên mời thầu gửi thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng); địa điểm, thời gian thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Bên mời thầu.</p>
<p>32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>32.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì bên mời thầu cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu;</p> <p>32.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>32.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>32.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo</p>

	quy định tại E-BDL .
33. Hủy thầu	<p>33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.</p>
34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	<p>34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị tới chủ đầu tư hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng</p>	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 13 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
<p>36. Điều kiện ký kết hợp đồng</p>	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải</p>

	<p>bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSMT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p>37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
<p>38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</p>	<p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.</p>
<p>39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu</p>	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.</p>

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Viễn thông Đắk Nông.
E-CDNT 1.2	<p>Tên gói thầu: Thi công gia cố CSHT mạng lưới viễn thông, nhằm giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai năm 2025.</p> <p>Tên dự án/dự toán mua sắm: Gia cố CSHT mạng lưới viễn thông, nhằm giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai năm 2025- VNPT Đắk Nông.</p>
E-CDNT 3	Nguồn vốn: <i>Khấu hao tài sản cố định.</i>
E-CDNT 5.1 (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: <i>Viễn thông Đắk Nông, Đ/c Đường 23/3, phường Đông Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng</i> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán: <i>Công ty Cổ phần thiết kế Viễn thông - Tin học Đà Nẵng; Đ/c: 04 Lê Lợi, Phường Thạch Thang- Quận Hải Châu- TP Đà Nẵng (cũ);</i> + Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán: Không có. + Tư vấn thẩm định giá: Không có. + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: Có TVGS, chưa lựa chọn. + Tư vấn lập E-HSMT: Không có. + Tư vấn thẩm định E-HSMT: Không có. + Tư vấn đánh giá E-HSDT: Không có. + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Không có. + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng của Chủ đầu tư, Bên mời thầu hoặc do Chủ đầu tư, Bên mời thầu thuê: Không có. + Tư vấn khác tham gia trực tiếp trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu: Không có. - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên).

	<p>- Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, bên mời thầu, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó.</p> <p>- Trường hợp nhà thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tư vấn là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước thì được tham dự thầu của nhau theo quy định của pháp luật: _____ [Hệ thống trích xuất].</p> <p>- Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.</p> <p>- Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p>
E-CDNT 5.1 (e)	<p>- Điều kiện về cấp doanh nghiệp: “<i>Là doanh nghiệp cấp nhỏ hoặc siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp</i>”.</p> <p>- Trường hợp gói thầu đã tổ chức đấu thầu nhưng không có doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ đáp ứng được yêu cầu thì ghi _____ [“Không yêu cầu”].</p>
E-CDNT 7.6	Tổ chức khảo sát hiện trường: "không".
E-CDNT 7.7	Hội nghị tiền đấu thầu: "không".

E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: [<i>Hệ thống tự trích xuất theo quy định hiện hành</i>].
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: “không yêu cầu”.
E-CDNT 12.1	Nhà thầu “không được phép” nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: 45 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm dự thầu: 12.000.000 đồng (Bằng chữ Mười hai triệu đồng chẵn) [<i>Hệ thống trích xuất từ E-TBMT</i>]. Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: Kể từ thời điểm đóng thầu [<i>Hệ thống trích xuất từ E-TBMT</i>].
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 10 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt ..
E-CDNT 18.8	Bảo đảm dự thầu: Theo qui định đấu thầu hiện hành.
E-CDNT 27.1	Các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm: “Không có” trong trường hợp không có quy định.
E-CDNT 27.3	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu
E-CDNT 27.5	Sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt: “Không được phép”.
E-CDNT 30.1	<p>Phương pháp đánh giá E-HSDT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt.

	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá về kỹ thuật: <i>phương pháp</i> “Đạt/Không đạt” - Đánh giá về tài chính: <i>áp dụng phương pháp giá thấp nhất.</i>
E-CDNT 30.2(d)	<p>Xếp hạng nhà thầu: <i>[Hệ thống trích xuất khi chọn phương pháp đánh giá tại Mục 30.1 E-BDL như sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất:</i> “nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất”;
E-CDNT 32.4	<p><i>[Hệ thống trích xuất khi chọn phương pháp đánh giá tại Mục 30.1 E-BDL như sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất:</i> “nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”; <p>Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT</p>
E-CDNT 32.5	<p>Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: 906.059.976 đồng (Bằng chữ: Chín trăm lẻ sáu triệu, không trăm năm mươi chín nghìn, chín trăm bảy mươi sáu đồng)</p> <p><i>[- Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh thì ghi "giá gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu"</i></p>
E-CDNT 38.2	<ul style="list-style-type: none"> - Người có thẩm quyền: Lê Hoàng Diệu, Trưởng phòng Kỹ thuật-Đầu tư + Địa chỉ: Trưởng phòng Kỹ thuật –Đầu tư Viễn thông Đắk Nông; ĐT 0948900456. + E-mail Dieulh.dno@vnpt.vn. - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị: + Địa chỉ: Nguyễn Đức Trung- CV Phòng Kỹ thuật đầu tư- Viễn thông Đắk Nông; Điện thoại: 0911.307307. + E-mail: Trungnd.dno@vnpt.vn
E-CDNT 39	<p>Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Nguyễn Đức Trung- Phòng kỹ thuật đầu tư – Viễn thông Đắk Nông, Điện thoại: 0911307307</p>

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành

vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm thi công xây dựng trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng xây lắp đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng đầu tư phát triển *Việt Nam* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính⁽⁴⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08A
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08A

	(không bao gồm thuế VAT)	1.258.000.000VND.		cầu này		
3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu	<p><i>Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng hoặc không yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng.</i></p> <p><i>- Trường hợp có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng thì quy định như sau:</i></p> <p>“Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽⁷⁾, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là 270.000.000VND.</p> <p>Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị tối thiểu: 271.000.000VND; - Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong 50 ngày, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày 20 tháng 09 năm 2025; - Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu.” 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08B, 08C

4	<p>Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự</p>	<p>Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn tối thiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 hạng mục có tính chất tương tự với hạng mục Thi công xây dựng cột anten dây co cao từ 42m trở lên, có giá trị là 200.000.000VNĐ với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ. - 01 hạng mục có tính chất tương tự với hạng mục Thi công truyền dẫn cáp quang, có giá trị là 200.000.000VNĐ với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ. <p>Ngoài ra, căn cứ tính chất của gói thầu, có thể quy định điều kiện tương tự về hiện trường nhưng phải bảo đảm không làm hạn chế sự tham dự thầu của nhà thầu.</p>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05
---	---	--	---------------------------	---------------	---	-----------

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a) Nhân sự chủ chốt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong E-HSMT cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. E-HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất tại các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống)

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn
1	Chỉ huy trưởng công trình	01	Tối thiểu 02 năm hoặc 02 Hợp đồng	Kỹ sư chuyên ngành xây dựng dân dụng hoặc điện tử viễn thông; Có kinh nghiệm làm chỉ huy trưởng công trình xây

				dụng từ 02 năm trở lên; Kèm theo Tài liệu chứng minh kinh nghiệm và trình độ chuyên môn và bản sao hợp đồng lao động với Công ty tham gia dự thầu.
2	Cán bộ kỹ thuật tham gia trực tiếp thi công	01	Tối thiểu 01 năm hoặc 01 Hợp đồng	Tốt nghiệp chuyên ngành xây dựng dân dụng từ cao đẳng trở lên (trực tiếp phụ trách kỹ thuật –B); Có kinh nghiệm làm kỹ thuật trực tiếp thi công công trình Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (cột anten dây co cao 42m trở lên) từ 1 năm trở lên; Kèm theo bản sao văn bằng
3	Cán bộ kỹ thuật tham gia trực tiếp thi công	01	Tối thiểu 01 năm hoặc 01 Hợp đồng	Tốt nghiệp chuyên ngành điện tử hoặc Viễn thông từ cao đẳng trở lên (trực tiếp phụ trách kỹ thuật – B); Có kinh nghiệm làm kỹ thuật trực tiếp thi công công trình Hạ tầng kỹ thuật viễn thông (truyền dẫn cáp quang) từ 1 năm trở lên; Kèm theo bản sao văn bằng chứng minh kinh nghiệm và trình độ chuyên môn và bản sao hợp đồng lao động với Công ty tham gia dự thầu)

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Căn cứ quy định của pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư, Bên mời thầu đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực

hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị quan trọng, đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu (Webform trên Hệ thống)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Ô tô cầu 10 tấn (đang hoạt động tốt, sở hữu của nhà thầu hoặc đi thuê)	1
2	Máy đo lực căng dây cáp neo cột anten, độ kéo > 2 tấn, quá tải 4,5 tấn, áp dụng cho cáp đường kính từ f4 - f25 (Sở hữu của nhà thầu hoặc đi thuê)	1
3	Máy hàn cáp quang(Sở hữu của nhà thầu hoặc đi thuê)	1
4	Máy đo cáp quang(Sở hữu của nhà thầu hoặc đi thuê)	1

Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có): Không có.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt để đánh giá về kỹ thuật.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSMT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

E-HSMT yêu cầu các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

1. Vật tư, vật liệu chính thi công gói thầu:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
1.1. Đối với các vật tư, thiết bị nhà thầu cung cấp (Gồm:Cột anten dây co 42m và phụ kiện liên kết cột; ODF 24FO; ODF 48FO; Măng xông 24FO; Măng xông 48FO; Dây đai và khoá đai Inox A200; Đế chữ U+bu lông (mạ kẽm nhúng nóng); Kẹp cáp 2 rãnh 3 lỗ; Cột bê tông vuông 7m,..) Vật tư, thiết bị phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, hợp pháp, phù hợp với yêu cầu của E-HSMT.	Có đề xuất đầy đủ chủng loại, xuất xứ của vật tư, thiết bị nhà thầu cung cấp như yêu cầu mục 1.1 , đáp ứng yêu cầu E-HSMT.	Đạt
	E-HSMT đề xuất chủng loại, xuất xứ của vật tư, thiết bị nhà thầu cung cấp như yêu cầu mục 1.1 , nhưng chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu E-HSMT hoặc không đề xuất.	Không đạt
Kết luận	Các tiêu chuẩn chi tiết mục 1.1 được xác định là đạt	Đạt
	Không thuộc trường hợp nêu trên.	Không đạt

2. Biện pháp tổ chức thi công, giải pháp kỹ thuật:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
2.1. Tổ chức thi công gói thầu (Tổ chức quản lý hiện trường và tổ chức quản lý tại văn phòng nhà thầu)	Có thuyết minh tổ chức thi công gói thầu, đáp ứng yêu cầu tại mục 7. Yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát chất lượng. Phần III Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật; Chương V của E-HSMT.	Đạt
	Có thuyết minh tổ chức thi công gói thầu, nhưng chưa đáp ứng yêu cầu tại mục 7. Yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát chất lượng. Phần III Yêu	Không đạt

	câu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật; Chương V của E-HSMT. hoặc không đề xuất	
2.2. Biện pháp tổ chức thi công tổng thể và chi tiết thi công các hạng mục	Có thuyết minh đầy đủ biện pháp kỹ thuật thi công tổng thể và chi tiết từng hạng mục hợp lý, chi tiết và phù hợp với điều kiện thi công, tiến độ thi công và hiện trạng thi công gói thầu, đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật quy định tại Phần III-Chương V của E-HSMT	Đạt
	Có thuyết minh biện pháp thi công tổng thể và chi tiết thi công các hạng mục, nhưng chưa đầy đủ và chưa phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công, chưa phù hợp với điều kiện thi công và không đáp ứng Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật quy định tại Phần III-Chương V của E-HSMT hoặc không đề xuất.	Không đạt
2.3.Thuyết minh trình tự thi công các hạng mục: Thay thế cột anten dây co; kéo cáp, phụ kiện treo cáp, sắt nối trên đường cột viễn thông (có sẵn, xây dựng mới), đường cột điện lực hiện có, vượt đường bộ, và các địa hình thực tế. Đặc biệt lưu ý đến công tác đảm bảo an toàn tuyệt đối cho thiết bị, mạng lưới... đang hoạt động không bị sự cố, gián đoạn. Có phương án tính toán cụ thể và xử lý tình huống bất khả kháng xảy ra khi có sự cố xảy ra (đứt cáp,).	Có thuyết minh trình tự thi công các hạng mục: Thay thế cột anten dây co; kéo cáp quang và hạng mục liên quan, các bước được mô tả chi tiết đáp ứng yêu cầu về trình tự thi công kéo cáp theo quy định tại E-HSMT	Đạt
	Không có thuyết minh hoặc có nhưng thiếu nội dung hoặc có nhưng không phù hợp	Không đạt
	Có thuyết minh biện pháp thi công cụ thể từng cột anten, từng tuyến cáp để không phát sinh cáp vụn, phù hợp với vật tư chủ đầu tư cấp	Đạt
	Không có hoặc có nhưng không nêu chi tiết cụ thể từng cột anten, từng tuyến	Không đạt

	cáp hoặc không phù hợp với vật tư chủ đầu tư cấp và phương án kỹ thuật	
2.4.Nêu phương án đo kiểm các hạng mục, phụ kiện phù hợp với phương án và tiến độ thi công	Nhà thầu trình bày chi tiết các phương án đo kiểm các hạng mục và phụ kiện như cấp quang trong quá trình thi công phù hợp với giải pháp và tiến độ thi công, phù hợp với quản lý chất lượng công trình	Đạt
	Không trình bày hoặc trình bày nhưng không chi tiết, không đầy đủ, không phù hợp với giải pháp và tiến độ thi công, không phù hợp với quản lý chất lượng công trình	Không đạt
Kết luận	Các tiêu chuẩn chi tiết 2.1, 2.2,2.3,2.4 được xác định là đạt	Đạt
	Không thuộc các trường hợp nêu trên.	Không đạt

3. Tiến độ thi công:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
3.1. Thời gian thi công gói thầu: Đảm bảo thời gian thi công không quá 50 ngày, kể cả thứ 7 và chủ nhật, kể từ ngày giao, nhận mặt bằng thi công.	Đề xuất thời gian thi công không quá 50 ngày, kể cả thứ 7 và chủ nhật, kể từ ngày giao, nhận mặt bằng thi công.	Đạt
	Đề xuất thời gian thi công vượt quá 50 ngày, kể cả thứ 7 và chủ nhật, kể từ ngày giao, nhận mặt bằng thi công.	Không đạt
3.2. Thuyết minh biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công trong trường hợp xảy ra tiến độ thi công bị chậm nêu tại mục 10. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công thuộc mục III. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật ; Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật của E-HSMT.	Có thuyết minh biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công đáp ứng yêu cầu nêu 3.2.	Đạt
	Không thuyết minh biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công đáp ứng yêu cầu nêu 3.2.	Không đạt

3.3. Biểu đồ tiến độ thi công hợp lý, khả thi, đáp ứng yêu cầu tại mục II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện ; Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật của E-HSMT.	Có vẽ biểu đồ tiến độ thi công hợp lý, khả thi, đáp ứng yêu cầu nêu 3.3.	Đạt
	Có vẽ nhưng biểu đồ tiến độ thi công chưa hợp lý, không khả thi, không đáp ứng yêu cầu nêu 3.3 hoặc không vẽ biểu đồ tiến độ..	Không đạt
Kết luận	Các tiêu chuẩn chi tiết 3.1, 3.2 ,3.3 được xác định là đạt	Đạt
	Không thuộc các trường hợp nêu trên.	Không đạt

4. Biện pháp bảo đảm chất lượng:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
4.1. Biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công; Yêu cầu xây dựng biện pháp để đảm bảo: Thay thế cột anten dây co; Kéo cáp- Lắp phụ kiện- hàn nối- gắn thẻ- đo kiểm hoàn thành dứt điểm từng tuyến.	Có biện pháp, quy trình bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công.	Đạt
	Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công.	Không đạt
4.2. Quản lý chất lượng vật tư: Các quy trình kiểm tra chất lượng vật tư, tiếp nhận, lưu kho, bảo quản..	Có thuyết minh biện pháp bảo đảm chất lượng vật tư thi công hợp lý, khả thi phù hợp với yêu cầu E-HSMT.	Đạt
	Có thuyết minh biện pháp bảo đảm chất lượng vật tư thi công, nhưng chưa hợp lý, chưa phù hợp với yêu cầu E-HSMT hoặc không có thuyết minh.	Không đạt
Kết luận	Các tiêu chuẩn chi tiết 4.1, 4.2 được xác định là đạt	Đạt
	Không thuộc các trường hợp nêu trên.	Không đạt

5. An toàn lao động và vệ sinh môi trường:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
	Có biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp	Đạt

<p>5.1 Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công; (chấp hành tuyệt đối qui định về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn khi thi công trên cột cao, an toàn khi thi công trên cột điện có đường điện lưới..)</p>	<p>với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công; (Cam kết bằng văn bản chấp hành tuyệt đối qui định về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn khi thi công trên cột cao, an toàn khi thi công trên cột điện có đường điện lưới.. Tự tập huấn về an toàn và cung cấp vật tư thiết bị bảo hộ, giám sát công tác an toàn, nhà thầu tự chịu mọi phát sinh về công tác an toàn lao động)</p>	
	<p>Không có biện pháp an toàn lao động hoặc có biện pháp nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công; Có biện pháp nhưng không có cam kết về trách nhiệm an toàn lao động</p>	<p>Không đạt</p>
<p>5.2 Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công.</p>	<p>Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công</p>	<p>Đạt</p>
	<p>Không có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hoặc có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công</p>	<p>Không đạt</p>
<p>5.3. Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công.</p>	<p>Có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công</p>	<p>Đạt</p>
	<p>Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công</p>	<p>Không đạt</p>
<p>Kết luận</p>	<p>Các tiêu chuẩn chi tiết 5.1, 5.2 ,5.3 được xác định là đạt</p>	<p>Đạt</p>

	Không thuộc các trường hợp nêu trên.	Không đạt
--	--------------------------------------	-----------

6 . Bảo hành của nhà thầu:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
6.1 Cam kết bảo hành của nhà thầu	<i>Có thuyết minh và đề xuất thời gian bảo hành lớn hơn hoặc bằng 12 tháng, kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng.</i>	Đạt
	<i>Không thuyết minh hoặc có đề xuất thời gian bảo hành nhỏ hơn 12 tháng, kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng.</i>	Không đạt
6.2.Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu	Nhà thầu không bị chủ đầu tư kết luận: “Có quyết định trúng thầu nhưng không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng” và Nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản đính kèm; Trong quá khứ không có hợp đồng thi công chậm tiến độ do lỗi từ nhà thầu.	Đạt
	Nhà thầu bị chủ đầu tư kết luận: “Có quyết định trúng thầu nhưng không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng” hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu theo quy định của pháp luật hoặc Nhà thầu không có cam kết bằng văn bản đính kèm. Trong quá khứ có hợp đồng thi công chậm tiến độ do lỗi từ nhà thầu.	Không đạt
Kết luận	Các tiêu chuẩn chi tiết 6.1,6.2 được xác định là đạt	Đạt
	Không thuộc các trường hợp nêu trên.	Không đạt

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong các phương pháp dưới đây cho phù hợp:

4.1. Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 E-CDNT

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có). Không có

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Bảng kê hạng mục công việc (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)	Webform	X	
6	Mẫu số 01F. Bảng tiến độ thực hiện		X	
7	Mẫu số 02. Đơn dự thầu	Webform		X
8	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
9	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)	Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử		X
10	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
11	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Webform		X
12	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
13	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
14	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
15	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị thi công chủ yếu			X
16	Mẫu số 07. Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành trong quá khứ			X
17	Mẫu số 08A. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
18	Mẫu số 08B. Nguồn lực tài chính			X
19	Mẫu số 08C. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện			X

22	Mẫu số 09C. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
22	Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện			X
23	Mẫu số 11A. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng trọn gói)			X

Mẫu số 01A (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC (Áp dụng cho loại hợp đồng trọn gói)

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1	Phân kéo cáp quang treo cột	1,000	HM
2	Thu hồi cáp quang treo không đo thử, loại cáp $\leq 16\text{FO}$	5,640	km
3	Thu hồi cáp quang treo không đo thử, loại cáp $\leq 48\text{FO}$	9,480	km
4	Thu hồi măng sông cáp quang loại $\leq 48\text{FO}$	44,000	bộ ms
5	Ra, kéo, căng hãm cáp quang treo, loại cáp $\leq 24\text{FO}$ (cáp kéo mới)	16,270	km
6	Ra, kéo, căng hãm cáp quang treo. Loại cáp ≤ 48 sợi (cáp kéo mới)	8,980	km
7	Lắp đặt phụ kiện treo cáp, lắp đặt ống và lắp dựng cột mới	1,000	HM
8	Đào đất rãnh cáp, hố ga $R \leq 3\text{m}$ $S \leq 2\text{m}$, đất C III (đào lắp dựng cột BT)	6,700	m ³
9	Trang bị cột bê tông 7m đơn mới	13,000	cột
10	Lắp dựng cột bê tông đơn loại 7 - 8 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng thủ công	9,000	cột
11	Lắp dựng cột bê tông đơn loại 7 - 8 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng cơ giới	4,000	cột
12	Chỉnh nghiêng cột bê tông đơn loại 7m đến 8m, (30% nhân công trồng mới cột đơn)	10,000	cột
13	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	5,527	m ³
14	Nối cột sắt đơn bằng sắt nối L, loại sắt nối dài 2,45 m	21,000	thanh
15	Lắp phụ kiện để treo cáp đồng, cáp quang trên cột có sẵn, cột Bưu điện	320,000	cột
16	Lắp phụ kiện để treo cáp đồng, cáp quang trên tuyến cột có sẵn, cột điện tròn	194,000	cột

17	Lắp đặt Bộ giá đỡ trụ cáp quang trên cột	30,000	bộ
18	Trang bị biển báo cáp quang dọc tuyến	78,667	tấm
19	Sơn đánh số tuyến cột treo cáp	13,000	cột
20	Lắp đặt ODF, Splitter và hàn nối cáp quang	1,000	HM
21	Trang bị hộp ODF indoor 48FO gắn Rack 19"	1,000	hộp
22	Trang bị hộp ODF indoor 24FO gắn Rack 19"	4,000	hộp
23	Lắp đặt hộp ODF indoor 12FO,24FO trên Rack 19"	5,000	bộ
24	Hàn nối ODF cáp sợi quang, loại cáp quang ≤ 24 FO	4,000	bộ ODF
25	Hàn nối ODF cáp sợi quang, loại cáp quang ≤ 48 FO	1,000	bộ ODF
26	Hàn nối măng sông cáp sợi quang, loại cáp quang ≤ 48 FO (măng xông mới)	5,000	bộ MX
27	Hàn nối măng sông cáp sợi quang, loại cáp quang ≤ 24 FO (măng xông hiện có)	2,000	bộ MX
28	Hàn nối măng sông cáp sợi quang, loại cáp quang ≤ 24 FO (măng xông mới)	2,000	bộ MX
29	Phân bóc dỡ, vận chuyển vật tư	1,000	HM
30	Bóc dỡ thủ công dây dẫn điện, dây cáp các loại	3,737	tấn
31	Vận chuyển thủ công dây dẫn điện, dây cáp các loại có cự ly vận chuyển ≤ 100 m	3,737	tấn
32	Tháo dỡ trụ anten và giá chống xoay trạm BTS Quảng Tân	1,000	HM
33	Tháo dỡ, thu hồi cột anten dây co, chiều cao $H \leq 45$ m	1,000	cột
34	Tháo dỡ, thu hồi cầu cáp ngoài trời, có độ cao $H \leq 20$ m	41,500	m
35	Tháo dỡ thu hồi cáp nguồn, dây đất trong máng nối trên cầu cáp, tiết diện dây dẫn > 70 mm ²	4,500	10m
36	Tháo dỡ, thu hồi thiết bị đẳng thế (Bảng đồng tiếp đất)	1,000	1 thiết bị
37	Sản xuất trụ anten và giá chống xoay trạm BTS Quảng Tân	1,000	HM
38	Vật liệu sản xuất cột và giá chống xoay và phụ kiện (cả chi phí nhúng nóng mạ kẽm)	1,000	T. Bộ
39	Sản xuất cột anten dây co cao 42m	1,996	tấn
40	Lắp dựng trụ anten và giá chống xoay trạm BTS Quảng Tân	1,000	HM
41	Lắp dựng cột anten dây co (dây neo), độ cao cột anten dây co ≤ 45 m (Hệ số $k_1 = 1,1 * 1,1 * 1,1$ cho cột tiết diện 600x600x600) (Hệ số $k_2 = 1,33$ cho cột có 4 móng neo)	1,000	1 cột
42	Lắp đặt kim thu sét, chiều dài kim 1m (DG062013)	1,000	1 cái
43	Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt $h = 3$ m, trọng lượng 1m cầu cáp ≤ 7 kg (hệ số nhân công $k = 0.55$; $2.28 * 0.55 = 1.254$)	2,500	1m
44	Lắp đặt đèn tín hiệu trên cột anten, chiều cao lắp đèn ≤ 50 m	1,000	1 bộ đèn
45	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột anten, chiều cao cột ≤ 50 m	1,000	cột
46	02 dây cáp D12 mạ kẽm tiếp đất từ kim thu sét (lắp trên cột)	88,000	m
47	Lắp đặt tấm tiếp đất bằng đồng ngoài phòng máy 300x60x10mm (tấm đồng tại điểm uốn feeder)	1,000	1 tấm

48	Tháo dỡ trụ anten và giá chống xoay trạm BTS Đắc Tik 1	1,000	HM
49	Tháo dỡ, thu hồi cột anten dây co, chiều cao $H \leq 45m$	1,000	cột
50	Tháo dỡ, thu hồi cầu cáp ngoài trời, có độ cao $H \leq 20m$	42,000	m
51	Tháo dỡ thu hồi cáp nguồn, dây đất trong máng nổi trên cầu cáp, tiết diện dây dẫn $>70mm^2$	4,500	10m
52	Tháo dỡ, thu hồi thiết bị đẳng thế (Bảng đồng tiếp đất)	1,000	1 thiết bị
53	Sản xuất trụ anten và giá chống xoay trạm BTS Đắc Tik 1	1,000	HM
54	Vật liệu sản xuất cột và giá chống xoay và phụ kiện (cả chi phí nhúng nóng mạ kẽm)	1,000	T. Bộ
55	Sản xuất cột anten dây co cao 42m	1,996	tấn
56	Lắp dựng trụ anten và giá chống xoay trạm BTS Đắc Tik 1	1,000	HM
57	Lắp dựng cột anten dây co (dây néo), độ cao cột anten dây co $\leq 45m$ (Hệ số $k_1=1,1*1,1*1,1$ cho cột tiết diện $600x600x600$) (Hệ số $k_2=1,33$ cho cột có 4 móng neo)	1,000	1 cột
58	Lắp đặt kim thu sét, chiều dài kim 1m (DG062013)	1,000	1 cái
59	Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt $h=3m$, trọng lượng 1m cầu cáp $\leq 7kg$ (hệ số nhân công $k=0.55$; $2.28*0.55=1.254$)	3,000	1m
60	Lắp đặt đèn tín hiệu trên cột anten, chiều cao lắp đèn $\leq 50m$	1,000	1 bộ đèn
61	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột anten, chiều cao cột $\leq 50m$	1,000	cột
62	02 dây cáp D12 mạ kẽm tiếp đất từ kim thu sét (lắp trên cột)	88,000	m
63	Lắp đặt tấm tiếp đất bằng đồng ngoài phòng máy $300x60x10mm$ (tấm đồng tại điểm uốn feeder)	1,000	1 tấm
64	Tháo dỡ trụ anten và giá chống xoay trạm BTS Thôn 4 -Trường Xuân	1,000	HM
65	Tháo dỡ, thu hồi cột anten dây co, chiều cao $H \leq 45m$	1,000	cột
66	Tháo dỡ, thu hồi cầu cáp ngoài trời, có độ cao $H \leq 20m$	42,000	m
67	Tháo dỡ thu hồi cáp nguồn, dây đất trong máng nổi trên cầu cáp, tiết diện dây dẫn $>70mm^2$	4,500	10m
68	Tháo dỡ, thu hồi thiết bị đẳng thế (Bảng đồng tiếp đất)	1,000	1 thiết bị
69	Sản xuất trụ anten và giá chống xoay trạm BTSThôn 4 -Trường Xuân	1,000	HM
70	Vật liệu sản xuất cột và giá chống xoay và phụ kiện (cả chi phí nhúng nóng mạ kẽm)	1,000	T. Bộ
71	Sản xuất cột anten dây co cao 42m	1,996	tấn
72	Lắp dựng trụ anten và giá chống xoay trạm BTS Thôn 4 -Trường Xuân	1,000	HM
73	Lắp dựng cột anten dây co (dây néo), độ cao cột anten dây co $\leq 45m$ (Hệ số $k_1=1,1*1,1*1,1$ cho cột tiết diện $600x600x600$) (Hệ số $k_2=1,33$ cho cột có 4 móng neo)	1,000	1 cột
74	Lắp đặt kim thu sét, chiều dài kim 1m (DG062013)	1,000	1 cái

75	Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt $h=3m$, trọng lượng 1m cầu cáp $\leq 7kg$ (hệ số nhân công $k=0.55$; $2.28*0.55=1.254$)	4,500	1m
76	Lắp đặt đèn tín hiệu trên cột anten, chiều cao lắp đèn $\leq 50m$	1,000	1 bộ đèn
77	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột anten, chiều cao cột $\leq 50m$	1,000	cột
78	02 dây cáp D12 mạ kẽm tiếp đất từ kim thu sét (lắp trên cột)	88,000	m
79	Lắp đặt tấm tiếp đất bằng đồng ngoài phòng máy 300x60x10mm (tấm đồng tại điểm uốn feeder)	1,000	1 tấm
80	Lắp dựng 03 cột tạm cao 18m, để lắp thiết bị phát song trong thời gian thay thế cột anten dây co cũ	1,000	HM
81	Đóng cọc L75x75x7-L=2,45m, đóng trực tiếp xuống đất (sử dụng vật tư hiện có)	4,000	1 điện cực (cọc)
82	Chi phí thuê cột tạm anten 18m (sử dụng 3 đôt 6m)	1,000	cột
83	Tháo dỡ, thu hồi cột tạm, độ cao cột $\leq 20m$ (cột anten 18m nhân công tính 30%)	1,000	cột
84	Tháo dỡ, thu hồi tổ cọc L75x75x7-L=2,45m	4,000	1 điện cực
85	Lắp dựng cột ăng ten dây co (dây néo). Độ cao cột ăng ten dây co $\leq 20m$ (cột anten 18m tính 50% nhân công lắp đặt, phụ kiện dây co, tăng đơ và phụ kiện khác tận dụng vật tư cũ)	3,000	cột
87	Đóng cọc L75x75x7-L=2,45m, đóng trực tiếp xuống đất (sử dụng vật tư hiện có)	12,000	1 điện cực (cọc)
89	Tháo dỡ, thu hồi cột tạm, độ cao cột $\leq 20m$ (cột anten 18m nhân công tính 30%)	3,000	cột
91	Tháo dỡ, thu hồi tổ cọc L75x75x7-L=2,45m	12,000	1 điện cực

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế và yêu cầu kỹ thuật tại Chương V. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc, khối lượng theo thiết kế, Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 11A Chương này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành công trình	
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>	Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Thi công gia cố CSHT mạng lưới viễn thông, nhằm giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai năm 2025	huyện Đắk Mil, Đắk Song, Tuy Đức, Đắk Glong - tỉnh Đắk Nông(cũ)	40 ngày	50 ngày

Ghi chú:

- (2) Trích xuất tên gói thầu.
- (3) Ghi địa điểm nơi triển khai gói thầu.
- (4) Chủ đầu tư điền nhưng bảo đảm thời gian tại cột này nhỏ hơn thời gian tại cột (5).
- (5) Trích xuất thời gian thực hiện gói thầu.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽³⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.⁽⁴⁾

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

8. Đáp ứng quy định về cấp doanh nghiệp theo yêu cầu của E-HSMT đối với trường hợp gói thầu xây lắp có giá không quá 05 tỷ đồng.

9. Những thông tin kê khai trong E-HSĐT là trung thực.

10. Trường hợp trúng thầu, E-HSĐT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSĐT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

11. Nếu E-HSĐT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT.

12. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁵⁾.

13. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư⁽⁶⁾.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSĐT.

(2) Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

(3) Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(4) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(5) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

(6) Trường hợp pháp luật có quy định đối với gói thầu đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSMT, nhà thầu có văn bản rút E-HSMT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.”.

Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)**THỎA THUẬN LIÊN DANH**Ngày: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Gói thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽¹⁾ ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽¹⁾ ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- *Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*
- *Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*
- *Hình thức xử lý khác _____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].*

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công _____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- *Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSĐT cho cả liên danh.*

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSĐT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSĐT;

- *Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;*
- *Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;*
- *Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*
- *Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽³⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh <i>(Hệ thống tự động trích xuất)</i>	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

Mẫu số 04A (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 (c) E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ

ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 04B (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ [*ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 (c) E-BDL*]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [*ghi ngày phát hành bảo lãnh*]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [*ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu*]

Bên bảo lãnh: ___ [*ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in*]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ [*ghi tên nhà thầu*]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [*ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [*ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT*].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam

kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ___ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b khoản 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSMT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 05 (Webform trên Hệ thống)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương _____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III ⁽²⁾			
1. Loại kết cấu, cấp công trình	<i>[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]</i>		
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		
4. Phương pháp, công nghệ	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		
5. Các nội dung khác	<i>[ghi thông tin (nếu có)]</i>		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 06A (webform trên Hệ thống)

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSĐT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>

2	.	
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn kê khai tại Mẫu số 6C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]
2				
...	...			

Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Mẫu số 06D (Webform trên Hệ thống)

...											
-----	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu						Thỏa thuận
Loại thiết bị	Tên chủ sở hữu	Địa chỉ chủ sở hữu	Số điện thoại	Số Fax	Telex	Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án

Mẫu số 07 (Webform trên Hệ thống)**HỢP ĐỒNG XÂY LẮP, EPC, EC, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III			
<input type="checkbox"/> Không có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
<input type="checkbox"/> Có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC đã ký nhưng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08A (Webform trên Hệ thống)**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm cả thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾	<i>(Hệ thống tự động tính)</i>		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh

thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 08B (Webform trên Hệ thống)

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH ⁽¹⁾

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 08C Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1		
2		
3		
4		
5		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$\text{NLTC} = \text{TNL} - \text{ĐTH}$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 08C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói

thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và trong E-HSMT của nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và Mẫu số 08C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Mẫu số 08C (Webform trên Hệ thống)

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN ⁽¹⁾

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) ⁽²⁾	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) ⁽³⁾	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
4						
...						
A. Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực						

hiện (ĐTH)

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 09C (Webform trên Hệ thống)

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói

thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành công trình		Thời gian hoàn thành công trình do Nhà thầu đề xuất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>	Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

(2), (3), (4), (5): Trích xuất từ Mẫu số 01F Chương này.

(6): Nhà thầu đề xuất.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU ⁽¹⁾
(Đối với hợp đồng trọn gói)

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục ⁽³⁾
1	Hạng mục 1		
2	Hạng mục 2		
..			
Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)):			X1

Ghi chú:

(1) Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Mô tả công việc”. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.

(2) Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong bảng kê hạng mục công việc nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc thiếu so với thiết kế, nhà thầu được coi là đã phân bổ giá của các hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành công việc theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.

(3) Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá dự thầu. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.

(4) Khi thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu hoàn thành toàn bộ gói thầu theo đúng hồ sơ thiết kế, yêu cầu kỹ thuật thì tổng số tiền mà nhà thầu được thanh toán cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng bằng đúng giá ghi trong hợp đồng.

Mẫu số 12B (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ CÁC KHOẢN TẠM TÍNH

Phần chi phí cho các khoản tạm tính sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh các E-HSDT. Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong E-HSDT. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh các công việc theo mô tả thì chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

Bảng số	Công việc số	Mô tả ⁽¹⁾	Thành tiền (VND) ⁽²⁾
04	15	Cung cấp và lắp đặt thiết bị tại trạm bơm	
06	19	Cung cấp hệ thống thông khí trong đường ống ngầm	
...			
....			
Tổng các khoản tạm tính			Y2
(kết chuyển sang cột “số tiền” của Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu)			

Ghi chú:

(1) Do Chủ đầu tư điền nội dung công việc để nhà thầu làm căn cứ chào trong E-HSDT theo đúng nội dung công việc nêu trong E-HSMT.

(2) Nhà thầu ghi thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. Giới thiệu về gói thầu

1. Phạm vi công việc của gói thầu.

Thi công gia cố cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai, tại địa bàn huyện Đắk Mil, Đắk Song, Tuy Đức, Đắk Glong - tỉnh Đắk Nông(cũ), cụ thể:

STT	Tên trạm/ Mã trạm	Long	Lat	Xây dựng tại địa bàn
1	-Tên trạm: QUANG-TAN_DNO -Mã CSHT: CSHT_DNO_00110	107,490082	12,042030	Tuy Đức
2	-Tên trạm: DAK-RTIH1_DNO -Mã CSHT: CSHT_DNO_00034	107,472183	12,143930	Tuy Đức
3	-Tên trạm: THON4-TRUONG-XUAN_DNO -Mã CSHT: CSHT_DNO_00163	107,634940	12,096585	Đắk Song
4	Tên tuyến cáp/tuyến cột : 32FO Gia Nghĩa - Đắk Song			Đắk Song
5	Tên tuyến cáp/tuyến cột : 24FO Quảng Sơn - Quảng Khê			Đắk Glong
6	Tên tuyến cáp/tuyến cột : 16FO BTS Nam Bình-RSS Đức Lệ			Đắk Song

Quy mô đầu tư:

- Tháo dỡ, thu hồi 03 cột anten dây co cao 42m và phụ kiện theo cột bị hư hỏng thân cột, thay mới 03 cột anten dây co cao 42m và phụ kiện theo cột.

- Gia cố, sửa chữa 03 tuyến quang trực: tuyến 32FO treo (Gia Nghĩa - Đắk Song), tuyến 24FO treo (Quảng Sơn - Quảng Khê), và tuyến 16FO treo (BTS Nam Bình-RSS Đức Lệ) phương án bổ sung thêm cột treo cáp, bổ sung các thanh nối nâng cao chiều cao cột, căng chỉnh tuyến cột nghiêng/đổ, thay thế cáp quang cho các đoạn tuyến bị suy hao lớn, để nâng cao chất lượng truyền tải, nâng cao độ vững chắc, đảm bảo an toàn thông tin cho mạng mane trong các tình huống thiên tai, nội dung cụ thể:

- Thu hồi 5,64Km cáp quang kim loại treo 16FO; 3,7Km cáp quang kim loại treo 24FO và 5,78 Km cáp quang kim loại treo 32FO, kéo lại 16,27Km cáp quang kim loại

treo 24FO và 8,98Km cáp quang kim loại treo 48FO; Trồng bổ sung 13 cột BT loại 7m và cân chỉnh 10 cột BT bị nghiêng; Bổ sung 21 thanh thép nối loại L75x75x8-2,45m nâng chiều cao cột; Lắp đặt 514 bộ phụ kiện treo cáp; Thu hồi 44 bộ măng xông cũ và lắp lại 07 bộ măng xông mới; Lắp 30 bộ giá đỡ trữ cáp quang trên cột.

A. Thay thân cột 03 cột an ten dây co 42m

1.Trạm BTS QUANG-TAN_DNO (Mã trạm: CSHT_DNO_00110):

1.1. Hiện trạng cột anten dây co cao 42m dưới đất:

STT	Hiện trạng	Nội dung sửa chữa
1	<ul style="list-style-type: none"> - Loại cột: Anten dây co mặt đất - Chiều cao cột: 42m 4 mố neo, tiết diện tam giác 600x600x600 - Số tầng dây co: 2 - Số tầng chống xoay: 2 - Số nhà mạng: 1 - Hiện trạng hư hỏng: <ul style="list-style-type: none"> + Cột bị bám rêu bong sơn, các đốt 2,4,5,6,7 đã bay lớp mạ kẽm, rỉ sét nhiều. + Tầng đỡ, ma ní, đệm, ốc siết cáp các tầng co còn tốt. + Dây co tầng 1,2,VCX 1 bị rỉ rết đoạn trên cột. + Bu lông nối trụ rỉ rết + Bu lông khung VCX rỉ rết. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thay thân cột mới và VCX mới - Thay dây co 1,2,3,5 và 4 sợi VCX - Tạng dựng lại 4 sợi dây co tầng VCX cũ - Tầng đỡ, ma ní, đệm, ốc siết cáp các tầng co sử dụng lại - Thay 16 đệm cáp (các vị trí tầng dây co trên cột) - Bôi mỡ các chi tiết, tầng đỡ, ốc xiết cáp, bulon liên kết...

1.2. Tháo dỡ cột anten dây co cũ cao 42m trên dưới đất:

- Tháo dỡ cột anten dây co cũ hiện có cao 42m, loại cột tam giác có tiết diện tam giác 600x600 bằng thép ống $\Phi 60 \times 5.5$ mạ kẽm nhúng nóng thanh giằng $\Phi 16$, liên kết bằng phương pháp hàn và liên kết bu lông các loại.

- Tháo dỡ cầu cáp cũ.
- Lắp dựng cột anten tạm thời cao 18m di dời thiết bị từ cột cũ qua cột tạm.
- Sau khi dựng cột anten mới cao 42m, tháo dỡ thiết bị từ cột tạm sang cột mới.

1.3. Sản xuất lắp dựng cột anten dây co cao 42m trên dưới đất:

- Xây dựng cột anten dây co cao 42m, thép làm cột được mạ kẽm nhúng nóng. Cột có mặt cắt ngang hình tam giác đều KT 600x600x600, gồm 07 đốt. Mỗi đoạn được tổ hợp bằng 03 thanh thép ống $D60 \times 5.5$ mm và được liên kết hàn với nhau bằng các thanh thép tròn D14-16. Các đoạn nối với nhau thông qua hệ thống các mặt bích và các bu lông D22. Cột được neo giữ bằng các tầng dây co tại cao độ phù hợp và lắp đặt giá chống xoay đảm bảo cột bền vững trong quá trình sử dụng. Các dây co của các tầng dây co sử dụng cáp thép cường độ cao $D \geq 12$, có lực kéo đứt ≥ 12 tấn. Tầng đỡ sử dụng là tầng đỡ mạ kẽm 7 tấn loại kín. Que hàn sử dụng loại que hàn E42, bu lông tinh chế có lớp độ bền 8.8.

- Vách chống xoay sản xuất mới và lắp cầu cáp cũ vào phòng máy.

2. Trạm BTS DAK-RTIH1_DNO (Mã trạm: CSHT_DNO_00034):

2.1. Hiện trạng cột anten dây co cao 42m dưới đất:

STT	Hiện trạng	Nội dung sửa chữa
1	<ul style="list-style-type: none"> - Loại cột: Anten dây co mặt đất - Chiều cao cột: 42m 4 mố neo, tiết diện tam giác 600x600x600 - Số tầng dây co: 4 - Số tầng chống xoay: 1 - Số nhà mạng: 1 - Hiện trạng hư hỏng: <ul style="list-style-type: none"> + Cột bị bám rêu bong sơn, các đốt cột đã bay lớp mạ kẽm, rỉ sét nhiều. + Tầng đỡ, ma ní, đệm, ốc siết cáp các tầng co còn tốt. + Dây co các tầng còn tốt. + Bu lông bản táp rỉ sét toàn bộ cột. + Bu lông nổi trụ rỉ sét + Bu lông khung VCX rỉ sét. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thay thân cột mới và VCX mới - Dây co sử dụng lại các tầng 1, 3, VCX, 5 - Thay 4 sợi dây co tầng 2 - Tầng đỡ, ma ní, đệm, ốc siết cáp các tầng co sử dụng lại - Thay 12 đệm cáp (các vị trí tầng dây co trên cột) - Bôi mỡ các chi tiết, tầng đỡ, ốc siết cáp, bulon liên kết...

2.2. Tháo dỡ cột anten dây co cũ cao 42m trên dưới đất:

- Tháo dỡ cột anten dây co cũ hiện có cao 42m, loại cột tam giác có tiết diện tam giác 600x600 bằng thép ống $\Phi 60 \times 5.5$ mạ kẽm nhúng nóng thanh giằng $\Phi 16$, liên kết bằng phương pháp hàn và liên kết bu lông các loại.

- Tháo dỡ cầu cáp cũ.

- Lắp dựng cột anten tạm thời cao 18m di dời thiết bị từ cột cũ qua cột tạm.

- Sau khi dựng cột anten mới cao 42m, tháo dỡ thiết bị từ cột tạm sang cột mới.

2.3. Sản xuất lắp dựng cột anten dây co cao 42m trên dưới đất:

- Xây dựng cột anten dây co cao 42m, thép làm cột được mạ kẽm nhúng nóng. Cột có mặt cắt ngang hình tam giác đều KT 600x600x600, gồm 07 đốt. Mỗi đoạn được tổ hợp bằng 03 thanh thép ống $D60 \times 5.5$ mm và được liên kết hàn với nhau bằng các thanh thép tròn D14-16. Các đoạn nối với nhau thông qua hệ thống các mặt bích và các bu lông D22. Cột được neo giữ bằng các tầng dây co tại cao độ phù hợp và lắp đặt giá chống xoay đảm bảo cột bền vững trong quá trình sử dụng. Các dây co của các tầng dây co sử dụng cáp thép cường độ cao $D \geq 12$, có lực kéo đứt ≥ 12 tấn. Tầng đỡ sử dụng là tầng đỡ mạ kẽm 7 tấn loại kín. Que hàn sử dụng loại que hàn E42, bu lông tinh chế có lớp độ bền 8.8.

- Vách chống xoay sản xuất mới và lắp cầu cáp cũ vào phòng máy.

3. Trạm BTS THON4-TRUONG-XUAN_DNO (Mã trạm: CSHT_DNO_00163):

3.1. Hiện trạng cột anten dây co cao 42m dưới đất:

STT	Hiện trạng	Nội dung sửa chữa
1	<ul style="list-style-type: none"> - Loại cột: Anten dây co mặt đất - Chiều cao cột: 42m 4 mố neo, tiết diện tam giác 600x600x600 - Số tầng dây co: 4 - Số tầng chống xoay: 1 - Số nhà mạng: 1 - Hiện trạng hư hỏng: <ul style="list-style-type: none"> + Cột bị bám rêu bong sơn, các đốt cột số 2,6,7 đã bay lớp mạ kẽm, rỉ sét nhiều. + Tầng đỡ, ma ní, đệm, ốc siết cáp các tầng co còn tốt. + Dây co các tầng còn tốt. + Bu lông nối trụ rỉ sét 50% + Bu lông khung VCX còn tốt 	<ul style="list-style-type: none"> - Thay thân cột mới và VCX mới - Dây co sử dụng lại các tầng 3, VCX,5 - Thay 8 sợi dây co tầng 1,2 - Tầng đỡ, ma ní, đệm, ốc siết cáp các tầng co sử dụng lại - Thay 16 đệm cáp (các vị trí tầng dây co trên cột) - Bôi mỡ các chi tiết, tầng đỡ, ốc xiết cáp, bulon liên kết...

3.2. Tháo dỡ cột anten dây co cũ cao 42m trên dưới đất:

- Tháo dỡ cột anten dây co cũ hiện có cao 42m, loại cột tam giác có tiết diện tam giác 600x600 bằng thép ống $\Phi 60 \times 5.5$ mạ kẽm nhúng nóng thanh giằng $\Phi 16$, liên kết bằng phương pháp hàn và liên kết bu lông các loại.

- Tháo dỡ cầu cáp cũ.
- Lắp dựng cột anten tạm thời cao 18m di dời thiết bị từ cột cũ qua cột tạm.
- Sau khi dựng cột anten mới cao 42m, tháo dỡ thiết bị từ cột tạm sang cột mới.

3.3. Sản xuất lắp dựng cột anten dây co cao 42m trên dưới đất:

- Xây dựng cột anten dây co cao 42m, thép làm cột được mạ kẽm nhúng nóng. Cột có mặt cắt ngang hình tam giác đều KT 600x600x600, gồm 07 đốt. Mỗi đoạn được tổ hợp bằng 03 thanh thép ống $D60 \times 5.5$ mm và được liên kết hàn với nhau bằng các thanh thép tròn D14-16. Các đoạn nối với nhau thông qua hệ thống các mặt bích và các bu lông D22. Cột được neo giữ bằng các tầng dây co tại cao độ phù hợp và lắp đặt giá chống xoay đảm bảo cột bền vững trong quá trình sử dụng. Các dây co của các tầng dây co sử dụng cáp thép cường độ cao $D \geq 12$, có lực kéo đứt ≥ 12 tấn. Tầng đỡ sử dụng là tầng đỡ mạ kẽm 7 tấn loại kín. Que hàn sử dụng loại que hàn E42, bu lông tinh chế có lớp độ bền 8.8.

- Vách chống xoay sản xuất mới và lắp cầu cáp cũ vào phòng máy.

B. Truyền dẫn cáp quang:

1. Tuyến cáp 32FO Gia Nghĩa - Đắk Song:

***Tuyến 1:** điểm đầu Măng xông 32FO (RSS Gia Nghĩa-RSS Đắk Song) (lat: 12.158188, long: 107.638745) đến Măng xông 32FO (RSS Gia Nghĩa-RSS Đắk Song) (lat: 12.187232, long: 107.637789)

- Thu hồi cáp quang loại 32FO cũ trên tuyến : 2.580m
- Thu hồi măng xông loại 32FO cũ trên tuyến : 06 bộ
- Kéo mới cáp quang treo kim loại 48FO : 3.800m
- Măng xông 48FO mới : 02 bộ
- Bộ giá dự trữ cáp quang : 04 bộ
- Phụ kiện treo cáp quang : 72 bộ
- Biển báo cáp quang : 12 cái

***Tuyến 2:** điểm đầu Măng xông 32FO (RSS Gia Nghĩa-RSS Đăk Song) (lat: 12.203871, long: 107.631648) đến Măng xông 32FO (RSS Gia Nghĩa-RSS Đăk Song) (lat: 12.230132, long: 107.631324)

- Thu hồi cáp quang loại 32FO cũ trên tuyến : 3.200m
- Thu hồi măng xông loại 32FO cũ trên tuyến : 10 bộ
- Kéo mới cáp quang treo kim loại 48FO : 5.180m
- Măng xông 48FO mới : 03 bộ
- Cột bê tông 7m đơn chính nghiên : 01 cột
- Sắt nối L75x75x8-2,45m : 05 thanh
- Bộ giá dự trữ cáp quang : 06 bộ
- Phụ kiện treo cáp quang : 104 bộ
- Biển báo cáp quang : 16 cái

2. Tuyến cáp 24FO Quảng Sơn - Quảng Khê:

***Tuyến 1:** điểm đầu Măng xông 24FO (BTS Quảng Sơn-BTS Quảng Khê) (lat: 12.114170, long: 107.907485) đến BTS Cty Khải Vy (lat: 12.106657, long: 107.914474)

- Thu hồi cáp quang loại 24FO cũ trên tuyến : 1.040m
- Thu hồi măng xông loại 24FO cũ trên tuyến : 05 bộ
- Kéo mới cáp quang treo kim loại 24FO : 1.880m
- Hộp ODF 48FO gắn rack 19 inch : 01 bộ
- Cột bê tông 7m đơn trong mới : 08 cột
- Cột bê tông 7m đơn chính nghiên : 01 cột
- Sắt nối L75x75x8-2,45m : 02 thanh
- Bộ giá dự trữ cáp quang : 03 bộ
- Phụ kiện treo cáp quang : 38 bộ
- Biển báo cáp quang : 05 cái

***Tuyến 2:** điểm đầu BTS Cty Khải Vy (lat: 12.106657, long: 107.914474) đến Măng xông 24FO (BTS Quảng Sơn-BTS Quảng Khê) (lat: 12.187232, long: 107.637789)

- Thu hồi cáp quang loại 24FO cũ trên tuyến : 2.660m

- Thu hồi măng xông loại 24FO cũ trên tuyến	: 07 bộ
- Kéo mới cáp quang treo kim loại 24FO	: 4.000m
- Cột bê tông 7m đơn trồng mới	: 03 cột
- Cột bê tông 7m đơn chỉnh nghiêng	: 01 cột
- Sắt nối L75x75x8-2,45m	: 04 thanh
- Bộ giá đỡ trữ cáp quang	: 04 bộ
- Phụ kiện treo cáp quang	: 75 bộ
- Biển báo cáp quang	: 13 cái

3. Tuyến cáp 16FO BTS Nam Bình-RSS Đức Lệ:

***Tuyến 1:** điểm đầu BTS Nam Bình (lat: 12.288626, long: 107.594702) đến BTS Nguyễn Bình Khiêm (lat: 12.313240, long: 107. 616157)

- Thu hồi cáp quang loại 16FO cũ trên tuyến	: 2.310m
- Thu hồi măng xông loại 24FO cũ trên tuyến	: 06 bộ
- Kéo mới cáp quang treo kim loại 24FO	: 4.770m
- Hộp ODF 24FO gắn rack 19 inch	: 02 bộ
- Măng xông 24FO mới	: 01 bộ
- Cột bê tông 7m đơn trồng mới	: 02 cột
- Cột bê tông 7m đơn chỉnh nghiêng	: 04 cột
- Sắt nối L75x75x8-2,45m	: 05 thanh
- Bộ giá đỡ trữ cáp quang	: 06 bộ
- Phụ kiện treo cáp quang	: 104 bộ
- Biển báo cáp quang	: 15 cái

***Tuyến 2:** điểm đầu BTS Đák Mol (lat: 12.402570, long: 107.648697) đến RSS Đức Lệ (lat: 12. 434191, long: 107. 659644)

- Thu hồi cáp quang loại 16FO cũ trên tuyến	: 3.330m
- Thu hồi măng xông loại 24FO cũ trên tuyến	: 10 bộ
- Kéo mới cáp quang treo kim loại 24FO	: 5.620m
- Hộp ODF 24FO gắn rack 19 inch	: 02 bộ
- Măng xông 24FO mới	: 01 bộ
- Cột bê tông 7m đơn chỉnh nghiêng	: 03 cột
- Sắt nối L75x75x8-2,45m	: 05 thanh
- Bộ giá đỡ trữ cáp quang	: 07 bộ
- Phụ kiện treo cáp quang	: 122 bộ
- Biển báo cáp quang	: 18 cái

Vật tư chủ đầu tư cung cấp (Đơn vị tham dự thầu phải chào giá bao gồm chi phí vận chuyển vật tư bên A cung cấp từ kho Viễn thông Đắk Nông đến chân công trình):

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
1.	Cáp quang treo kim loại 48FO	m	8.980
2.	Cáp quang treo kim loại 24FO	m	16.270

Cáp quang: Tiêu chuẩn cuộn cáp là 4.000m

Thời hạn hoàn thành: 50 ngày, kể cả thứ 7 và chủ nhật, kể từ ngày giao, nhận mặt bằng thi công.

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện: 50 ngày Nhà thầu vẽ biểu đồ tiến độ thể hiện nhân lực và thời gian thi công hoàn thành gói thầu. Tiến độ phải thể hiện nhân lực, thời gian bắt đầu và hoàn thành từng hạng mục như sau:

Thay thân cột 03 cột an ten dây co 42m Trạm BTS QUANG-TAN_DNO

Thay thân cột 03 cột an ten dây co 42m Trạm BTS DAK-RTIHI_DNO

Thay thân cột 03 cột an ten dây co 42m Trạm BTS THON4-TRUONG-XUAN_DNO

Thi công sửa chữa tuyến cáp 32FO Gia Nghĩa - Đắk Song

Thi công sửa chữa tuyến cáp 24FO Quảng Sơn - Quảng Khê

Thi công sửa chữa tuyến cáp 16FO BTS Nam Bình-RSS Đức Lệ

III. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật

1. Quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình;

TCVN 2737: 2023 "Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế";

TCVN 5574-2018 "Kết cấu Bê tông và bê tông cốt thép - tiêu chuẩn thiết kế";

TCCS 01: 2015/VNPT "Tiêu chuẩn cột anten dây co trạm BTS thông tin di động ban hành theo quyết định 75/QĐ-VNPT-HĐTV-VT ngày 25/4/2015 của Tập đoàn BCVT Việt Nam"; TCCS 01:2025/VNPT – Bộ tiêu chuẩn cơ sở cột anten dây co trạm BTS thông tin di động (bổ sung cho bản TCCS 01:2015/VNPT)

TCVN 4759-1989 "Tiêu chuẩn nối đất và nối không các thiết bị điện";

TCVN 9250: 2012/BTTTT - Trung tâm dữ liệu - Yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật viễn thông;

TCVN 8071:2009/BTTTT - Công trình viễn thông - Quy tắc thực hành chống sét và tiếp đất;

TCVN 8665:2011/BTTTT - Sợi quang dùng cho mạng viễn thông - Yêu cầu kỹ thuật chung;

Yêu cầu kỹ thuật đối với cáp quang có dung lượng $\leq 24\text{Fo}$ (Quyết định số 379/QĐ-VNPT-CNM ngày 02/4/2019);

TCVN 9070:2012/BXD - Ống nhựa HDPE gân xoắn - Yêu cầu kỹ thuật;

TCCS 01-2009/VNPT về tiêu chuẩn kỹ thuật cột bê tông treo cáp thông tin của Tập đoàn VNPT (ban hành ngày 22/04/2009);

QCVN 33:2019/BTTTT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông;

QCVN 32:2020/BTTTT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chống sét cho các trạm viễn thông và mạng cáp ngoại vi viễn thông;

QCVN 07:2023/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;

QCVN 132:2022/BTTTT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện đối với thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin;

QCVN 22:2021/BTTTT - An toàn điện cho các thiết bị đầu cuối kết nối mạng viễn thông và công nghệ thông tin;

TCVN 8699: 2011: Mạng viễn thông - Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm - Yêu cầu kỹ thuật.

TCVN 8700: 2011: Cống, bể, hầm, hố, rãnh kỹ thuật và tủ đấu cáp viễn thông - Yêu cầu kỹ thuật.

Quyết định 1766/QĐ-VNPT-CNM ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Tập đoàn bưu chính Viễn Thông Việt Nam về việc "Ban hành quy chuẩn kỹ thuật thi công lắp đặt mạng ODN"

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếp đất cho các trạm viễn thông QCVN: 09:2016/BTTTT.

Quyết định số 825/QĐ-VNPT-CN ngày 12/10/2023 của Tập đoàn; V/v Ban hành tài liệu hướng dẫn thi công mạng truy nhập quang.

Các tiêu chuẩn chuyên ngành khác liên quan.

2. Vật tư nhà thầu cung cấp:

2.1. Đối với cột anten và thụ kiện:

Thép ống, thép tròn, thép tấm và thép hình được chế tạo theo các tiêu chuẩn quy định dưới đây hoặc với các tiêu chuẩn khác tương đương.

Loại thép	Tiêu chuẩn	Mác thép	Giới hạn chảy (daN/cm ²)	Giới hạn bền (daN/cm ²)
Thép tấm	JIS G3101	SS 400	≥ 2450	≥ 4000
Thép hình	JIS G3101	SS 400	≥ 2450	≥ 4000
	TCVN 1654-11:2018	CT38	≥ 2500	≥ 3800
	TCVN 7571-1:2019	CT38	≥ 2500	≥ 3800
	TCVN 7571-2:2019	CT38	≥ 2500	≥ 3800
Thép ống	JIS G3444	STK 400	≥ 2350	≥ 4000
	ASTM A53	Grade B		
Thép C45	JIS G4501	s45c		

Thép tròn	TCVN 1765:2018	CT 38	≥ 2500	≥ 3800
------------------	----------------	-------	--------	--------

Thực hiện công nghệ uốn nóng đối với tất cả các góc uốn của các thanh giằng.

Liên kết:

Liên kết hàn: Thực hiện theo tiêu chuẩn:

TCVN 3223 : 2000. Que hàn điện dùng cho thép các bon thấp và thép hợp kim thấp. Ký hiệu, kích thước và yêu cầu kỹ thuật chung.

TCVN 3909 : 2000. Que hàn điện dùng cho thép các bon thấp và thép hợp kim thấp. Phương pháp thử.

Kim loại que hàn phải có cường độ kéo đứt tức thời không nhỏ hơn trị số tương ứng của thép được hàn. Cắt vát góc 20x20mm tất cả các gân gia cường, bản mã liên kết hàn giữa mặt bích và thép ống để tránh bị vướng đường hàn giữa mặt bích và thép ống.

Liên kết bulông: Thép bulông nổi thanh cánh có lớp độ bền 8.8, bu lông khác là 8.8, mỗi bulông phải có đủ 1 long đen phẳng và 2 ê-cu. Cấp bền - Cơ tính và vật liệu chế tạo bulông, đai ốc, yêu cầu kỹ thuật (kết cấu, kích thước, dạng ngoài,... quy định theo TCVN 1916 : 1995. Bulông, vít, vít cấy và đai ốc - Yêu cầu kỹ thuật.

CƯỜNG ĐỘ CHIU CẮT VÀ KÉO CỦA BULÔNG

Trạng thái làm việc	Cấp độ bền	
	6.6	8.8
Chịu cắt (kG/cm²)	≥ 2300	≥ 3200
Chịu kéo (kG/cm²)	≥ 2500	≥ 4000

CHỈ TIÊU LỰC XIẾT BU LÔNG

Loại Bu lông	M12	M14	M16	M18
Cấp độ bền	8.8	8.8	8.8	8.8
Lực xiết (kgf.m)	50.4	84	134.4	194.4

Chống ăn mòn:

Toàn bộ các chi tiết cột được tiến hành mạ kẽm nhúng nóng. Chiều dày lớp mạ theo tiêu chuẩn sau:

Các cấu kiện: Thanh cánh, thanh giằng, bản,... theo tiêu chuẩn ASTM A123. Bulông, vít và đai ốc (sau khi chế tạo) theo tiêu chuẩn ASTM A153.

ĐỘ DÀY TỐI THIỂU CỦA LỚP MẠ

Cấu kiện, tiêu chuẩn	Tiêu chuẩn	Độ dày của thép δ (MM) hoặc đường kính bu lông D (mm)	Chiều dày tối thiểu (khối lượng) của lớp kẽm phủ μm (g/m ²)
Thép góc, thép tấm, thép tròn	ASTM A123	3.2 < δ < 4.8	75 (530)
		4.8 < δ < 6.4	85 (600)

		$\delta < 6.4$	100 (705)
Thép ống	ASTM A123	$3.2 < \delta < 4.8$	75 (530)
		$4.8 < \delta < 6.4$	75 (530)
		$\delta \geq 6.4$	75 (530)
Bu lông, đai ốc, vòng đệm	ASTM A153	$D < 9.52$	53 (381)
		$D < 9.52$	43 (305)

2.2. Đối với thi công cáp quang

2.2.1. Hộp phân phối quang trong nhà (ODF indoor) :



a. Vật liệu sử dụng:

- Thép lá cán nguội (Cold-rol) không gỉ theo tiêu chuẩn JIS-G3141. Sơn tĩnh điện màu xám trắng (Powder coat RAL7035). Độ bám sơn theo TCVN 2097:1993.
- Các mối hàn đạt TCVN 11244-10:2015. Các góc cạnh và đường viền trơn bóng.
- Độ dày > 1.0mm, kết cấu đảm bảo chắc chắn.

b. Ngõ cáp vào/ ra ODF:

- Có 2- 4 cổng cáp cho cáp vào phía sau và cố định trong lồng ODF, cố cáp được cố định bằng ốc Gland và Core Inox siết chặt, dây chịu lực trung tâm cáp cố định ngay cổng cáp;
- Không gian đủ rộng cho việc dự trữ cáp trong ODF.

c. Thanh cài Adapter:

- Sử dụng nhiều loại Adapter: SC/ FC/ LC/ ST, khoảng cách giữa các Adapter phù hợp;
- Thiết kế nghiêng 30° đến 45° , đảm bảo nguồn laser không chiếu vào mắt người khai thác sử dụng.

d. Thiết kế và lắp đặt:

- Có chức năng vừa hàn vừa nối, lắp đặt trong nhà;
- ODF có dạng Rack trượt kéo, có 02 thanh ray trượt hai bên, tai gắn Rack ở bên cạnh phía trước dùng để gắn lên khung Open Rack, tủ tập trung 19inchs;
- Hoạt động thuận tiện và đảm bảo khi sử dụng tối đa dung lượng.
- Các dây nhảy đi ra phía trước tháo lắp dễ dàng, không ảnh hưởng đế dây bên cạnh;

e. Bảo trì bảo dưỡng:

- Đóng mở dạng trượt thuận tiện cho việc lắp đặt, khai thác và bảo trì bảo dưỡng dễ dàng;

- Tuổi thọ hoạt động trong nhà: > 20 năm và có khả năng tái sử dụng.

2.2.2. Khay chứa và bảo vệ mỗi hàn quang

- Vật liệu chế tạo bằng nhựa Polymer - ABS có độ bền cao, màu khay trắng sữa.

- Số lượng khay xK : x = 1K, 2K, 3K, 4K (Hoặc yêu cầu về số khay).

- Khay thiết kế 24 lược giữ ống co nhiệt, được đúc sẵn trên khay hàn, dùng cho các loại ống có đường kính từ 2.0mm đến 2.5mm, chiều dài ống 40mm hoặc 60mm.

- Dung lượng khay : từ 12 sợi đến 24 sợi, không gian đủ rộng và đảm bảo bán kính uốn cong sợi quang trong khay >30 mm, tránh suy hao quang.

- Khay có 02 đường cáp vào và 02 đường cáp ra, có vị trí cố định cáp vào/ra.

- Khay được kết nối dạng bản lề, chốt giữ và được xếp chồng lên nhau, dễ dàng truy nhập, tháo rời tất cả các khay để thao tác hàn nối bên ngoài, bảo trì bảo dưỡng một cách dễ dàng.

- Có nắp đậy kín bảo vệ, nắp khay trong suốt có thể nhìn thấy sợi quang bên trong, phía trên nắp có nhãn ghi số thứ tự.



- Khay được lắp đồng bộ với ODF, đạt theo TCVN để sử dụng trên mạng lưới Viễn thông.

2.2.3. Dây hàn nối quang SM (Optical fiber pigtail)



Loại sợi quang : Single Mode 9/125pm

Sợi quang theo tiêu chuẩn : ITU-G652D, G657A1

Suy hao xen (IL) : < 0.3dB

Suy hao phản hồi (RL) : > 45dB (PC), > 50dB (UPC), > 55dB (APC)

Suy hao ghép nối : 0.25 dB ^ 0.5 dB

Số lần đấu nối : > 500 lần, thay đổi < 0.1dB

Đường kính vỏ ngoài : 0.9mm hoặc 2.0mm

Chiều dài : 1.5m (Hoặc yêu cầu về số mét)

- Lớp vỏ ngoài : PVC hoặc LSZH

Dây dạng bó 12 màu theo tiêu chuẩn TIA/EIA598A hoặc loại sợi một màu

Chuẩn đầu nối : SC/APC

Bước sóng hoạt động : 1310 ~ 1550nm (1300 ~ 1600nm)

Độ uốn cong : $R > 3\text{cm}$

Lực kéo căng lớn nhất : 100N/cm

Lực nghiền nát : 550N/cm

Nhiệt độ hoạt động : -25°C đến 80°C , độ ẩm : $< 95\%$

2.2.4. Đầu giao tiếp quang (Adapter):

Adapter là nơi giao tiếp giữa một đầu nối dây nối và một đầu nối dây nhảy quang, đầu có 2 lỗ cắm (Có thể nối hai đầu nối khác nhau về hình học);

Cấu tạo vỏ bằng nhựa tron láng, có độ chính xác và chất lượng cao, bên ngoài được bảo vệ bởi các nút đẩy chống bụi bẩn xâm nhập

Stt	Hình ảnh	Chủng loại
1.		SC/APC

2.2.5. Ống co nhiệt bảo vệ mối hàn sợi quang:

Tính năng đặt trưng:

Kết cấu chịu lực: Lõi inox (thép không gỉ)

Dễ dàng sử dụng và lắp đặt nhanh.

Bảo vệ an toàn cho mối hàn sợi quang sau khi hàn nối.

Nhiệt độ và độ ẩm không phụ thuộc nhau.

Cấu trúc tiêu chuẩn:

Có 3 lớp (Ống vỏ trong - Lõi inox chịu lực - Ống vỏ co nhiệt ngoài)

Ống vỏ trong: Vật liệu nhựa - chất dính dẻo Ethylene Vinyl Acetate (EVA Resin Adhesive)

Ống vỏ ngoài: Tỷ lệ co 2:1, Vật liệu nhựa trong polyolefin

Quy cách sản phẩm:

Chủng loại	Lõi inox chịu lực (mm)	Đường kính vỏ trong/ độ dày (mm)	Đường kính vỏ ngoài/ độ dày (mm)	Chiều dài (mm)
HS60-2	01.0 * 55 ± 0.1	$1.5 \pm 0.1 / 0.4$	$2.4 \pm 0.2 / 0.17$	60 ± 0.1
HS40	01.0 * 38 ± 0.1	1.5 ± 0.1	2.4 ± 0.2	40 ± 0.1

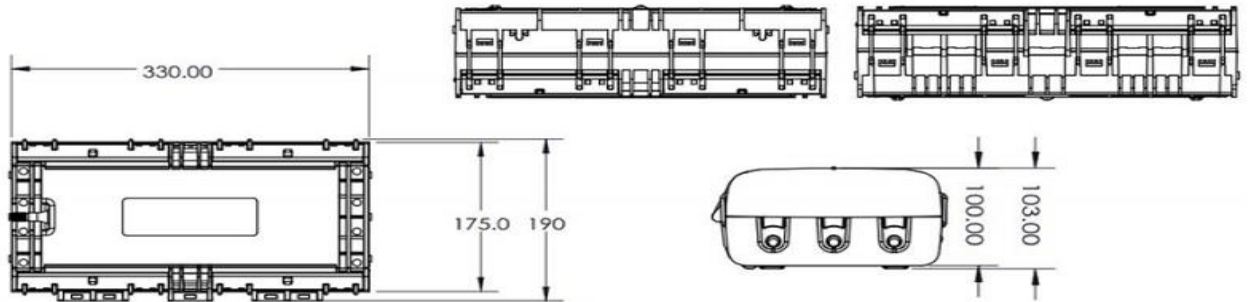
a. Bảng đặc tính kỹ thuật:

Nhiệt độ khi gia nhiệt - co nhiệt	$90^{\circ}\text{C} \sim 120^{\circ}\text{C}$	Độ ẩm tương đối hoạt động	$< 90\%$
Tỷ lệ co ngót nhiệt theo tâm (%)	$> 50\%$	Độ bền điện môi (kV/mm)	> 20
Tỷ lệ co ngót nhiệt theo hướng trục (%)	$< 3\%$	Độ bền kéo (Mpa)	20

Đặc tính chịu đựng nhiệt thấp	Không bị nứt ở - 55°C sau 4 giờ	Suy hao ở -40°C	0.01dB
Nhiệt độ hoạt động bình thường (°C)	- 40°C ~ + 65°C	Suy hao ở + 60°C, RH95%	0.01dB

2.2.6. Măng xông cáp quang:

a. Cấu trúc măng xông

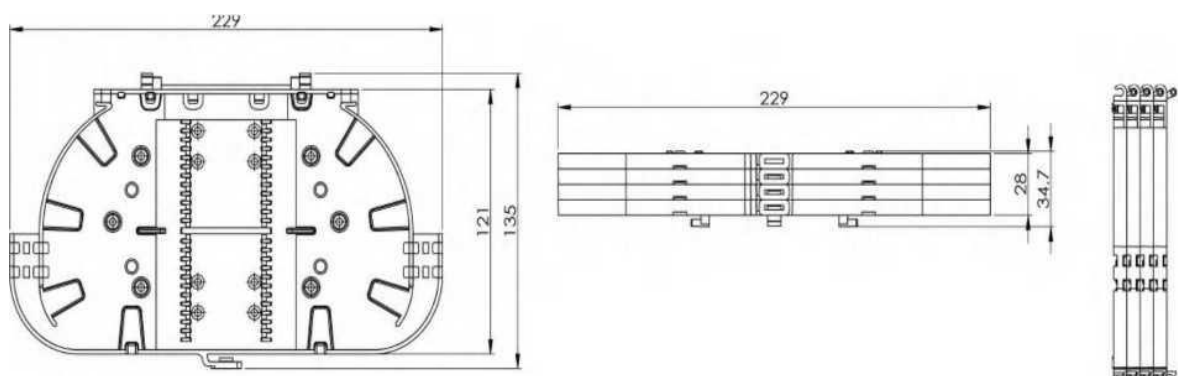


Măng xông quang được thiết kế dùng cho cáp từ 24 đến 96 sợi quang với kích thước nhỏ gọn và linh hoạt. Phù hợp chôn ngầm treo trên cột và treo trên dây. Vỏ được làm bằng nhựa tổng hợp, có khả năng chống tia tử ngoại và chống côn trùng gặm nhấm, không bị lão hóa, giòn nứt, vỡ theo thời gian. Có khả năng chống ăn mòn và hóa chất. Thi công, bảo trì, sửa chữa đơn giản vì măng xông không dùng ốc để khóa măng xông, mà dùng cơ chế lẫy gài nhựa

- Có 6 cổng cáp cho phép cáp đường kính từ 3mm đến 15mm.
- Các nút chặn cổng cáp làm kín (Grommet) luôn kín nước.
- Tất cả các cổng cáp đều được đậy kín đến khi cần dùng.
- Tất cả gioăng làm kín vùng quanh măng xông và nút chặn cổng kín đều làm từ vật liệu cao su đàn hồi sử dụng lại. Khi thi công lại nhiều lần mà không cần thay thế hay mua thêm gioăng làm kín.
- Phần đáy măng xông được thiết kế có khoang dự trữ ống lồng cáp cho cáp đi vòng.

- Có van khí để kiểm tra độ kín của măng xông
- khay hàn chứa mỗi hàn quang và chứa cả splitter
- Lắp tối đa 4 khay hàn. Dung lượng 24 sợi /1 khay.
- Chứa mỗi hàn quang và rập quang khi cần.
- Tuổi thọ : Trên 20 năm . Bảo hành: 5 năm.
- Nhiệt độ hoạt động: - 20°C đến + 85°C
- Độ ẩm < 100% RH

b. Khay hàn quang măng xông



- Khay hàn chứa 1 lớp là : 24 sợi
- Chứa sợi quang trong khay > 1.2 m
- Bán kính uốn cong tất cả điểm > 30mm
- Khay làm từ vật liệu nhựa tốt ABS và chống giới hạn cháy
- Nắp khay được làm vật liệu trong suốt có dán nhãn
- Khay gắn lên nhau bằng bản lề và thao mở dễ dàng
- Khi thêm hoặc bớt khay thì không ảnh hưởng đến sợi quang khác có tín hiệu. Không bị suy hao hay mất tín hiệu.
- Nhãn trên nắp khay được mã hóa màu chuẩn EIA/TIA 598.

c. Tiêu chuẩn kỹ thuật

Thông số	Điều kiện	Mô tả
Kín khí	Áp lực 6psi nhiệt độ phòng trong vòng 15min	Áp suất giảm < 1 psi
Lực kéo căng hướng trục	6psi, 25°C, 45kg, 90min	Không gây hỏng vật lý, Áp suất giảm < 1 psi
Uốn cáp (Cable)	6psi, -18°C & 40°C, ±90°, 8Cy, 5min	Không gây hỏng vật lý, Áp suất giảm < 1 psi
Cáp chịu xoắn (Cable)	6psi, -18°C & 40°C, 90° & 180°, 10Cy	Không gây hỏng vật lý, Áp suất giảm < 1psi
Va đập	6psi, -18°C & 40°C, 2kg, 050 of trong lượng quả cầu, 1m	Không gây hỏng vật lý, Áp suất giảm < 1 psi
Chịu nén	6psi, -18°C & 40°C, 45kg, 15min	Không rò rỉ khí
Chịu lão hóa chu kỳ nhiệt	Chu kỳ nhiệt - 40°C ~ 65°C, Độ ẩm: 100%, 30 ngày	Không gây hỏng vật lý
Thử xâm nhập nước	Độ sâu nước: 1.5m, 15 ngày Độ sâu nước: 5m, 7 ngày	Không thấy nước vào trong mạng xông
Chịu rung	6psi, 25°C, 1oct/min, Tần số rung =5Hz~10Hz, 1hr	Không gây hỏng vật lý, Áp suất giảm < 1psi
Chịu đựng ăn mòn của dung dịch muối, dung môi	Phun dịch dịch muối 5% NaCl trong 96 giờ HCL tại pH2; NaOH tại pH12; Dầu hỏa, Mỡ công nghiệp, Dầu Diesel trong 120 giờ	Không rỉ sét, không biến đổi màu
Đóng mở nhiều lần	Số lần đóng mở: 10	Không gây hỏng vật lý
Kiểm tra rơi tự do	Chiều cao để rơi quy định: 75 cm; Số lần để rơi: 1	Không gây hỏng vật lý
Độ bền điện môi	Thử khu vực vỏ mỏng nhất , với điện áp 10KV DC, 1min	Không đánh thủng
Cấp bảo vệ	IP 68 (Có chứng chỉ đo kiểm bên thứ 3)	Chống nước, chống bụi

2.2.7. Cột bê tông:

- Cột bê tông treo cáp thông tin phải tuân thủ theo Tiêu chuẩn kỹ thuật TCCS 01-2009/VNPT Cột bê tông treo cáp thông tin của Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam.

- Sử dụng loại cột bê tông vuông 7m (loại cột 7.A-V-65.I)
- Tải trọng cột cho phép treo 2 cáp 300x2x0,5mm hoặc cáp quang tương đương.
- Cột bê tông đạt các yêu cầu của tiêu chuẩn ngành: TCCS:01-2009/VNPT, mẫu cột 7.A-V-65.I như sau:

+ Vật liệu: Bê tông đúc cột đá 1x2 M300 (B22,5), $V=0.193m^3$; Thép đai CT3 (hoặc tương đương) $\phi 6$ có $R \geq 210$ Mpa (2100KG/cm²); Cốt thép dọc CIII (hoặc tương đương), $\phi 10$, $\phi 12$ có $R \geq 360$ Mpa (3600KG/cm²); Thép buộc 1mm.

+ Tải trọng cột cho phép treo 01 cáp 200x2x0.5 mm; 01 cáp 100x2x0.5 mm hoặc cáp quang tương đương; chịu được áp lực gió tiêu chuẩn tối thiểu là 65daN/m².

- Quy định ghi chữ trên cột: Ký hiệu Logo VNPT in chìm vào mặt bên của cột.
- Cột bê tông đúc mới 100%, chưa qua sử dụng, có chứng nhận kiểm nghiệm chất lượng của đơn vị có đầy đủ tư cách pháp nhân thực hiện.

2.2.8. Biển báo:

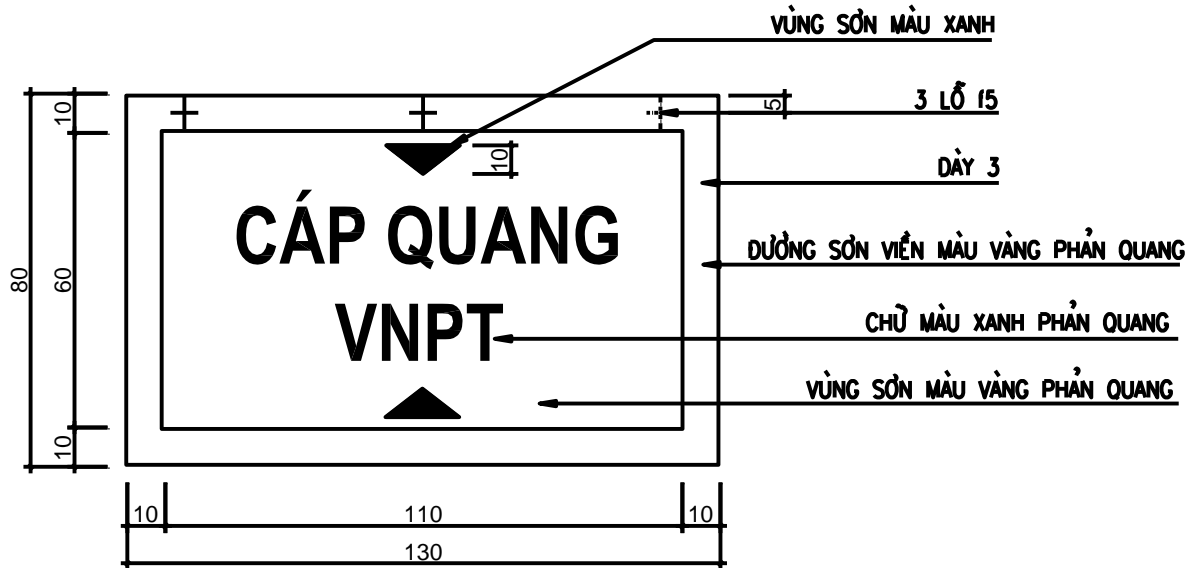
- Những phương tiện báo hiệu (biển báo cáp quang, biển báo độ cao, biển cảnh báo vị trí có thể bị xâm hại, tấm nhãn cáp, thẻ bài...) được sử dụng để báo hiệu cho công nhân của VNPT trong công tác tuần tra, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp và thông báo cho người đi bộ, các phương tiện giao thông, các hoạt động đào bới ở gần ngăn ngừa sự xâm hại đối với các công trình ngoại vi.

- Biển báo lắp đặt trên tuyến phải được đánh số và lắp đặt ở các vị trí thuận tiện cho việc quan sát.

- Các phương tiện báo hiệu phải được lắp đặt theo đúng quy định hoặc được chỉ rõ trong những trường hợp đặc biệt.

- Thẻ nhận diện cáp và biển báo độ cao (tuyến cáp vượt đường): quy cách thẻ nhận diện cáp viễn thông tuân thủ Thông tư số 21/2013/TTLT-BXD-BCT-BTTTT, cụ thể:

- Kích thước: dài x rộng không nhỏ hơn 60x40 mm và không lớn hơn 130x80mm.
- Vật liệu: Làm bằng chất liệu luminium, nền màu vàng.
- Sơn biển báo cáp quang : nền màu vàng, chữ sơn màu xanh.
- Trên biển báo cáp quang phải có lỗ để treo biển báo và ghi đầy đủ thông tin như: đơn vị quản lý, loại cáp...
- Biển báo cáp quang được treo trên sợi cáp treo khoảng 300m một biển báo.
- Biển báo được treo trên sợi cáp bằng dây buộc đảm bảo chắc chắn.
- Thông tin in trên thẻ: Cáp quang – VNPT



2.2.9. Bộ phụ kiện treo cáp trên cột VNPT

STT	NỘI DUNG	YÊU CẦU KỸ THUẬT
2	Kẹp cáp loại 2 rãnh - 3 lỗ: kích thước [dài rộng x dày] = [135mm ± 2mm x 42 mm ± 1mm x 5mm ± 0,1mm]. Chiều rộng mép kẹp: 1,5mm ± 0,2mm. Rãnh kẹp có răng nhằm tăng ma sát khi kẹp dây rường. Có 3 lỗ vuông kích thước (16mm x 16mm ± 0,5mm) để bắt các buloong	 <p>Được làm bằng thép CT38 (TCVN 1651-1:2018) hoặc thép SS400 (JISG 3101:2020) và mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM-A123</p>

STT	NỘI DUNG	YÊU CẦU KỸ THUẬT
3	<p>Đế chữ U: làm bằng thép CT3 (TCVN 1651-1:2018) hoặc thép SS400 (JISG 3101:2020) có độ dày $(4 \pm 0,1)$mm, và được mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. 1 lỗ vuông để luồn bu lông M14x130 tán tròn, cổ vuông; 4 vị trí luồn dây đai Inox đối xứng nhau. Thành phần gồm: 1 đế chữ U + 1 bộ bu lông M14x130 tán tròn cổ vuông.</p>	<div data-bbox="694 347 1412 638" style="text-align: center;"> </div> <p>- Loại 1 đai Inox: sử dụng tại hướng tuyến chỉ có 01 sợi cáp 6/12/24Fo. - Loại 2 đai Inox: sử dụng tại hướng tuyến có ≥ 01 sợi cáp dung lượng 24/48/96Fo.</p>
4	<p>Gông dự trữ: làm bằng thép CT3 (TCVN 1651-1:2018) hoặc thép SS400 (JISG 3101:2020), và được mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM-A123.</p>	
5	<p>Thanh nối vượt đường: làm bằng thép CT3 (TCVN 1651-1:2018) hoặc thép SS400 (JISG 3101:2020), và được mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM-A123.</p>	

2.2.10. Các vật tư khác: Theo yêu cầu thiết kế.

3. Yêu cầu thi công xây dựng:

3.1. Đối với cột anten dây co

Sản xuất, lắp dựng và nghiệm thu cột anten:

Được thực hiện theo tiêu chuẩn TCXD 170: 2007. Kết cấu thép - Gia công, lắp ráp và nghiệm thu - Yêu cầu kỹ thuật.

Sau khi gia công chi tiết, cần kiểm tra các kích thước hình học, độ đồng tâm, độ vuông góc chi tiết và tổng thể của cột, các sai số tích lũy và mã hoá dấu cho lắp dựng. Sau đó toàn bộ cấu kiện được mạ kẽm nhúng nóng.

Việc lắp dựng cột được tổ chức cùng với các biện pháp an toàn nghiêm ngặt, độ thẳng đứng của cột được nghiệm thu qua từng đợt. Độ lệch tâm cột tại độ cao bất kỳ $H \leq 1/1000H$.

Yêu cầu kỹ thuật và quy trình lắp dựng, căn chỉnh cột anten dây co:

- Làm đầu cáp (một đầu) dưới mặt đất: lắp 04 khóa cáp cùng cỡ. Lực siết khóa cáp như sau:

+ Đối với dây cáp $\Phi 8$ và $\Phi 10$: Lực siết 50 (N.m)

+ Đối với dây cáp $\Phi 12$: Lực siết 80 (N.m)

(Có thể siết écrou của khóa cáp bằng cờ lê, cờ lê tuýp hoặc mỏ lết thông thường, sau đó kiểm tra lại lực siết bằng cờ lê lực).

- Dựng cột và làm đầu cáp thứ 2 (đầu dưới) với quy cách lắp khóa cáp và siết écrou khóa cáp như đầu tiên.

+ Dây co được căng với lực căng ban đầu theo bản vẽ thiết kế.

+ Lực căng trước trong dây co được kiểm tra bằng tensormetre chuyên dụng.

- Siết cáp lần 2: Dùng cờ lê lực siết toàn bộ khóa cáp lần thứ 2, đảm bảo toàn bộ écrou của khóa cáp được siết đủ với lực siết theo quy định với từng loại dây cáp.

Cụ thể:

+ Siết từng tầng dây co (cả hai đầu trên và dưới của dây co) từ dưới lên hoặc từ trên xuống.

+ Không tiến hành siết dây co lần 2 từ 1 tầng co bất kỳ để tránh khả năng bỏ sót.

+ Đội trưởng thi công trực tiếp chỉ huy công tác siết khóa cáp lần 2 để loại trừ khả năng bỏ sót các đầu dây co không được siết lại.

+ Lần siết thứ 2 bắt buộc phải dùng cờ lê lực.

- Kiểm tra lại độ thẳng đứng của thân cột.

- Nếu thân cột chưa thẳng đứng, tiếp tục căn chỉnh bằng tăng đơ.

- Bất kỳ dây co nào được căn chỉnh theo hướng tăng độ căng của dây co thì sau đó phải siết lại khóa cáp ở cả hai đầu dây co đó (đảm bảo lực siết đủ theo quy định đối với từng loại dây cáp).

- Đội trưởng kiểm tra xác suất 15% số khóa cáp được siết lần 2 (bằng cờ lê lực).

- Lập biên bản hiện trường đã siết khóa cáp lần 2, trong đó ghi rõ họ tên kèm chữ ký của đội trưởng, người siết khóa cáp lần 2 ở đầu trên, người siết khóa cáp lần 2 ở đầu dưới của dây co. Biên bản này được xem là một trong những biên bản thành phần của hồ sơ nghiệm thu và thanh quyết toán.

Ghi chú:

- Quy trình siết khóa cáp: Thành phần cơ bản của khóa cáp là một bu lông chữ U, hai đầu ren. Mỗi lần chỉ được vặn écrou 3 - 5 vòng ở 1 đầu bu lông, sau đó chuyển sang

vặn écrou ở đầu bên kia (3 - 5 vòng), lại chuyển sang đầu thứ nhất. Càng về cuối số vòng một lần siết càng giảm và số lần thay đổi đầu bu lông càng tăng lên.

- Écrou thứ 2 của khóa cáp chỉ được lắp sau khi écrou thứ nhất đạt được lực siết theo quy định đối với từng loại dây cáp.

Tiếp đất cho cột anten:

Cần thi công tổ tiếp đất chống sét đồng thời với khi thi công móng cột. Khi lắp dựng đốt cột đầu tiên phải nối tiếp đất chống sét ngay. Điện trở tiếp đất quy định không lớn hơn 4Ω phải được đo kiểm tra ngay sau khi đóng cọc tiếp đất và hàng năm trước mùa mưa để có các xử lý cần thiết theo quy phạm chống sét. Tiêu chuẩn áp dụng:

Tiếp đất cho các công trình viễn thông - yêu cầu kỹ thuật: QCVN 09:2016/BTTTT

Chống sét bảo vệ các công trình viễn thông - yêu cầu kỹ thuật: TCVN 8071:2009.

Duy tu, bảo dưỡng:

Tiến hành bôi mỡ bảo quản tất cả các phụ kiện ngay sau khi lắp dựng cột. Khi đưa vào sử dụng cột anten phải được bảo dưỡng theo quy định của Tập đoàn.

3.2. Đối với tuyến cáp quang

QUY CHUẨN KỸ THUẬT THI CÔNG LẮP ĐẶT MẠNG ODN

(Kèm theo quyết định số: 1766/QĐ-VNPT-CNM ngày 5/10/2016)

STT	Quy chuẩn	Yêu cầu	Ghi chú	Hình ảnh minh họa
I	Yêu cầu chung:			
1	Quy cách lắp đặt/vặn chuyên	- Sử dụng đúng loại cáp, phụ kiện treo cáp đúng chủng loại so với thiết kế		
2		- Vặn chuyên cáp phải đảm bảo tránh xoắn và bị lỏng các vòng cáp; chống lại các tác động rung, giật.	- Trong quá trình vặn chuyên bobin cáp phải nằm ngang.	
3		- Phương pháp ra cáp: + Từ bobin trực tiếp (theo hình số 8). + Từ bobin có giá đỡ. + Đảm bảo không bị xoắn, gãy gập, rôi.		

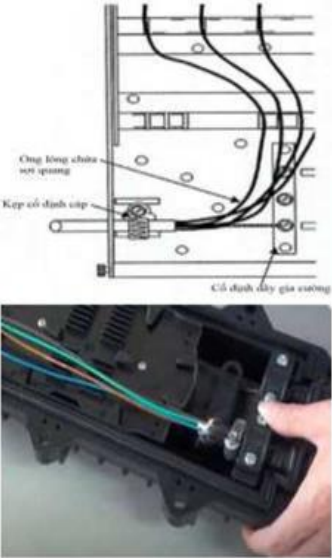
STT	Quy chuẩn	Yêu cầu	Ghi chú	Hình ảnh minh họa
4		<ul style="list-style-type: none"> - Tách rường cáp ra khỏi cáp; - Không được tách vỏ nhựa của dây rường khi treo cáp bằng kẹp cáp. - Ở các cột trung gian không được tách dây rường ra khỏi cáp. 		
5		<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu cố định rường cáp vào cột với các trường hợp: - Điểm bắt đầu và điểm kết thúc tuyến cáp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng bộ gông chữ U và dây đai Inox, kẹp cáp để cố định cáp trên cột. - Sử dụng bộ gông tại các vị trí dự phòng cáp để quấn cáp dự 	
		<ul style="list-style-type: none"> - Các cột đối, lệch hướng. - Cột dự trữ cáp. - Khoảng cách tối đa 2 cột - Cột vượt đường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tại những điểm có cáp rẽ xuống, phải bó cáp với dây rường bằng lạt thít tại vị trí cách điểm bám vào gông là 30 cm. 	
6		<ul style="list-style-type: none"> - Tuyến cáp phải đảm bảo độ căng và trùng võng 	<ul style="list-style-type: none"> - Độ căng trùng võng $\leq 1\%$ so với khoảng cột treo. 	
7		<ul style="list-style-type: none"> * Cáp kéo xong: - Không được xoắn, trầy xước, gập gãy - Không được xoắn vào cáp khác. Cáp dự trữ treo đúng độ dài 		
		quy định		
II	Tiêu chuẩn về chiều cao tuyến cáp:			
1	Cáp vượt đường	<ul style="list-style-type: none"> $\geq 5,5$ m với đường quốc lộ liên tỉnh, liên huyện. $\geq 4,5$ m với đường liên xã. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tính với điểm thấp nhất ở vị trí cáp băng qua đường 	
2	Cáp vượt qua đường sắt	<ul style="list-style-type: none"> $\geq 7,5$ m trong ga; $\geq 6,5$ m ngoài ga 	<ul style="list-style-type: none"> - Tính đến mặt đường ray 	
3	Vượt qua đường tàu điện hoặc xe buýt điện	<ul style="list-style-type: none"> ≥ 8 m 	<ul style="list-style-type: none"> - Tính với điểm thấp nhất ở vị trí cáp băng qua đường 	

STT	Quy chuẩn	Yêu cầu	Ghi chú	Hình ảnh minh họa
4	Vượt qua đường thủy có tàu bè đi lại bên dưới	≥ 1 m	-Tính với điểm cao nhất của phương tiện giao thông đường thủy tại thời điểm nước cao nhất	
5	Vượt qua ngõ hẻm. không có xe ô tô qua lại	≥ 4 m	-Tính với điểm thấp nhất ở vị trí cáp băng qua đường	
6	Đọc theo đường ô tô	$\geq 3,5$ m	-Tính theo mặt đường	
7	Tiêu chuẩn về khoảng cách cáp giao chéo với đường dây điện lực	<ul style="list-style-type: none"> - Cột treo cáp viễn thông dưới đường dây điện lực tại chỗ giao chéo phải đảm bảo khoảng cách từ đỉnh cột đến dây điện lực thấp nhất không nhỏ hơn: <ul style="list-style-type: none"> * 5 m đối với đường dây điện lực có điện áp đến 10 kV; * 6 m đối với đường dây điện lực có điện áp đến 35 kV; * 7 m đối với đường dây điện lực có điện áp đến 110 kV; - Không bố trí cột treo cáp viễn thông dưới dây dẫn của đường dây 500 kv. - Cột treo cáp viễn thông dựng cạnh đường dây 500 kv phải đảm bảo: <ul style="list-style-type: none"> - Khoảng cách từ đỉnh cột treo cáp viễn thông đến dây dẫn thấp nhất của đường dây 500 kv không nhỏ hơn 20 m. - Khoảng cách từ cột treo cáp viễn thông đến hình chiếu lên mặt đất của dây dẫn gần nhất của đường dây 500 kv không nhỏ hơn 15 m. 		
III	Tiêu chuẩn về dự phòng cáp trên cột/ cống bê:			

STT	Quy chuẩn	Yêu cầu	Ghi chú	Hình ảnh minh họa
1	Dự phòng	<ul style="list-style-type: none"> - Cáp treo: <ul style="list-style-type: none"> • Với tuyến có độ dài từ 500 m trở lên thì nên để dự phòng cáp với tỷ lệ 2%. (Mỗi khoảng 500m phải có dự phòng với chiều dài đúng tỷ lệ). - Cáp dự phòng treo trên gông, với đường kính 500 đến 530 mm (ưu tiên đặt tại cột của VNPT), đặt tại các cột trung gian không có hộp splitter. - Vị trí cáp dự phòng treo ở độ cao thấp hơn 300 mm đến 500 mm tính từ vị trí kẹp cáp. - Khoảng cách giữa 2 gông dự phòng cáp trên cột là 450 mm. - Cáp kéo cống: <ul style="list-style-type: none"> + Với tuyến có độ dài từ 200m trở lên thì nên để dự phòng cáp. + Tỷ lệ dự phòng 5% chia đều tại các bể cáp. - Tại điểm kết cuối dự phòng với độ dài không vượt quá 15m. 	<p>Quy cách triển khai cáp tại cột có dự phòng cáp</p>	
2	Tại vị trí hộp cáp ODN (OTB)	<ul style="list-style-type: none"> - Hàn nối trực tiếp tại khay hàn cáp ODN không qua dây nhảy. - Cáp vào lỗ trái hộp OTB và cáp ra lỗ phải OTB 		

STT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú-hình ảnh minh họa
IV	Chỉ tiêu kỹ thuật thi công tuyến cáp	
1	Cáp và các phụ kiện treo cáp (kẹp cáp, đế cáp, đai Inox, ống nhựa UPVC..) phải đúng chủng loại theo Hồ sơ Thiết kế & Thi công đã được phê duyệt.	<p>Trường hợp có sự thay đổi chủng loại phải có sự đồng ý của Chủ đầu tư và Tư vấn Thiết kế (nếu có).</p>

STT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú-hình ảnh minh họa
2	Vận chuyển cáp phải đảm bảo tránh xoắn và bị lỏng các vòng cáp; chống lại các tác động rung, giật làm ảnh hưởng đến chất lượng	
3	<p>- Phương pháp ra cáp khỏi bobin cáp (Rulo cáp): Ra cáp theo phương pháp hình số 8: chỉ áp dụng đối với tuyến cáp ngắn, chiều dài không quá 500 m. Yêu cầu cáp không bị vặn xoắn, gập gãy.</p> <p>- Ra cáp sử dụng giá đỡ hoặc bàn xoay cáp:</p>	Ưu tiên sử dụng phương pháp ra cáp bằng giá đỡ/bàn xoay cáp => cáp không bị vặn xoắn, gập hoặc rối cáp
4	<p>Kéo, căng hãm cáp trên cột:</p> <p>- Toàn bộ tuyến cáp khi kéo phải được luôn qua các ròng rọc treo từ đầu tuyến đến cuối tuyến nhằm đảm bảo cáp không bị gãy gập, vỏ cáp bị xước xát làm ảnh hưởng đến chất</p>	
5	<p>- Đối với các tuyến đã được quy hoạch, bố gọn trong vòng khayên, cáp phải được luôn trong các vòng khayên có sẵn.</p> <p>- Dây treo cáp (dây rường) không được tách khỏi thân cáp và cố định chắc chắn trong kẹp cáp lắp trên đế chữ U. Lớp vỏ nhựa của dây rường tại vị trí kẹp cáp không được tách khỏi phần kim loại của dây rường.</p> <p>- Đế chữ U phải được lắp ngay thẳng, chắc chắn trên cột bằng đai Inox; kẹp cáp 2 rãnh -</p>	Không sử dụng quang treo thay thế ròng rọc trong quá trình kéo cáp
6	<p>- Các vị trí lắp đặt phụ kiện cố định, chốt giữ cáp trên cột (đế chữ U, kẹp cáp, gông treo cáp dự phòng):</p> <p>- Vị trí cột bắt đầu và cột kết thúc tuyến cáp.</p> <p>- Vị trí cột đổi chuyển hướng cáp.</p> <p>- Vị trí cột vượt đường, vượt sông, hồ, kênh, rạch, đầm nước...</p> <p>- Vị trí cột để cáp dự phòng.</p> <p>- Khoảng cách lắp đặt kẹp cáp, đế chữ U: tối</p>	

STT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú-hình ảnh minh họa
7	<p>Cáp kéo xong phải đảm bảo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cáp treo trên cột phải căng, thẳng và không xoắn, bện vào các sợi cáp khác trên tuyến. - Độ căng tối đa phải nhỏ hơn độ căng cho phép của cáp. - Độ chùng võng của cáp không được vượt quá 1% khoảng cột. - Phải treo đầy đủ thẻ cáp và biển báo độ cao 	
V	Yêu cầu kỹ thuật thi công lắp đặt tủ, hộp và mĂNG sƠNG cáp quang:	
1	<p>Hàn nối mĂNG sƠNG cáp quang: Gồm 2 trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> + MĂNG sƠNG nối thẳng: để nối 2 sợi cáp cùng có dung lượng. + MĂNG sƠNG rẽ nhánh: để nối các sợi cáp có dung lượng khác nhau (thay thế tủ cáp). <p>- Cáp vào và cáp ra được hàn nối trực tiếp với nhau tại khay hàn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn cổng cáp có đường kính phù hợp với đường kính cáp cần hàn nối. Cổ cáp và dây gia cường được cố định chắc chắn trong mĂNG sƠNG - Thành phần kim loại (nếu có) của các sợi cáp đấu nối trong mĂNG sƠNG phải được liên kết với nhau và thực hiện đấu nối tiếp đất. - Phân nhóm sợi quang của các sợi cáp hàn nối vào các khay hàn theo đúng thứ tự quy định tại Hồ sơ thiết kế. - Sợi quang đặt trong khay hàn theo đúng thứ tự quy định in trên mã màu dán tại khay hàn. Bán kính uốn cong của các sợi quang trong khay hàn: > 30 mm. - Ống lồng chứa sợi cáp của các cáp quang vào/ra trong khay hàn phải được sắp xếp theo 2 hướng khác nhau, tránh bị rối sợi. - Ống co nhiệt cài chắc chắn vào khe cài trong khay hàn. - Suy hao mỗi hàn: < 0,1dB. - Sau khi hàn xong phải đóng nắp mĂNG sƠNG cẩn thận. Kiểm tra độ kín khí của mĂNG sƠNG 	<p>Cố định cổ cáp trong mĂNG sƠNG</p>  <p>Hàn nối sợi quang trong khay</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Treo măng sông trên cột, phần cáp dự phòng được cuộn tròn theo đúng quy cách. Trường hợp măng sông ngàm thì cuộn phần cáp dự phòng buộc chặt và gác lên ke đỡ cáp trong bể cáp. - Măng sông, cáp vào và cáp ra phải được đánh mã (sơn hoặc dùng tem dán nhãn) theo đúng quy định 	
--	---	--

* Các nội dung không đề cập tới trong tài liệu này sẽ tuân theo tiêu chuẩn QCVN 33-2019-BTTTT của bộ Thông tin truyền thông

Một số lỗi thường gặp:

- Treo phụ kiện: đế chữ u bị xô lệch, siết đai, khóa đai không chặt
- Không siết chặt bu lông giữ kẹp cáp với đế chữ u
- Cố định dây gia cường nhưng dây gia cường bị tách khỏi cáp
- Cáp kéo trùng võng không đủ căng (độ võng >1%)
- Cáp dự phòng: để ngắn, đứt lòng thòng
- Bị xoắn cáp
- Cáp xuống hộp không được luồn từ kẹp cáp vào sát cột trước khi đưa vào ống, cáp chống chéo lên nhiều cáp khác
- Cáp quấn quanh cột
- Hộp không treo bằng 2 đai inox
- Chiều cao treo hộp không đạt yêu cầu
- Bộ chia không cố định chắc chắn
- Các đầu coupler chưa sử dụng không đóng nắp bịt để bảo vệ
- Dây nhảy đi không gọn gàng
- Khay hàn không cố định chắc chắn, xô xệch
- Cáp trong khay hàn lộn xộn

Cắt cáp:

- Trước khi cắt cáp, phải ước thử các điểm cần hàn nối với vị trí của cột nơi mà cáp không thể kéo thẳng qua được, sau đó lập kế hoạch cắt chia cáp. Theo kế hoạch này, phải tính toán độ kéo căng của mỗi đoạn cáp và xác định cắt chia cáp.

Tuyến cáp kéo trong cống bể:

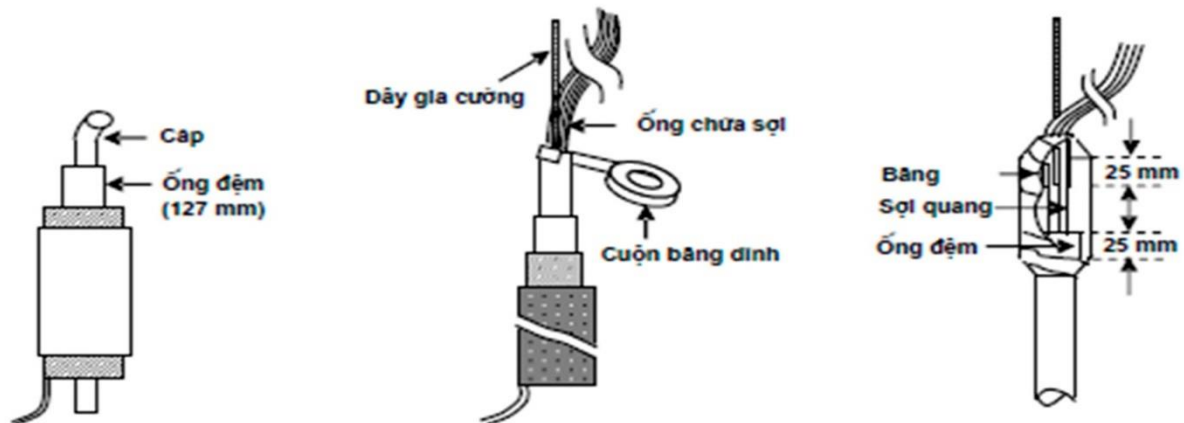
- + Trước khi kéo cáp phải kiểm tra độ thông và làm sạch ống.
- + Lực kéo cho phép, lớn nhất đối với cáp sợi quang phải đảm bảo tiêu chuẩn cáp sợi quang yêu cầu kỹ thuật TCVN 8665:2011.
- + Bán kính uốn cong cho phép lớn hơn 20 lần đường kính cáp.
- + Cáp quang được kéo trực tiếp trong ống nhựa PVC Φ110/100 của tuyến cống bể Bưu điện (nay là VNPT).
- + Tại các bể cáp, cáp quang phải được đẩy sát vào thành bể và treo lên ke đỡ cáp.
- + Cáp quang đi từ hệ thống cống bể lên cột phải được đi trong ống dẫn cáp bằng ống PVC F30x3mm.

Khoảng cách của tuyến cáp ngầm với các công trình kiến trúc khác :

TT	Phương thức	Loại kiến trúc					
		ống dẫn nước với đường kính (mm)			Cống nước bản	Cáp điện lực ngầm	
		< 300	300÷500	> 500		< 35 KV	≥ 35 KV
1	Song song (m)	≥ 1m	≥ 1,5m	≥ 2m	≥ 1m	0,5m	2,0m
2	Chéo nhau (m)	≥ 0,5m	≥ 0,5m	≥ 0,5m	≥ 0,5m	0,5m	0,5m

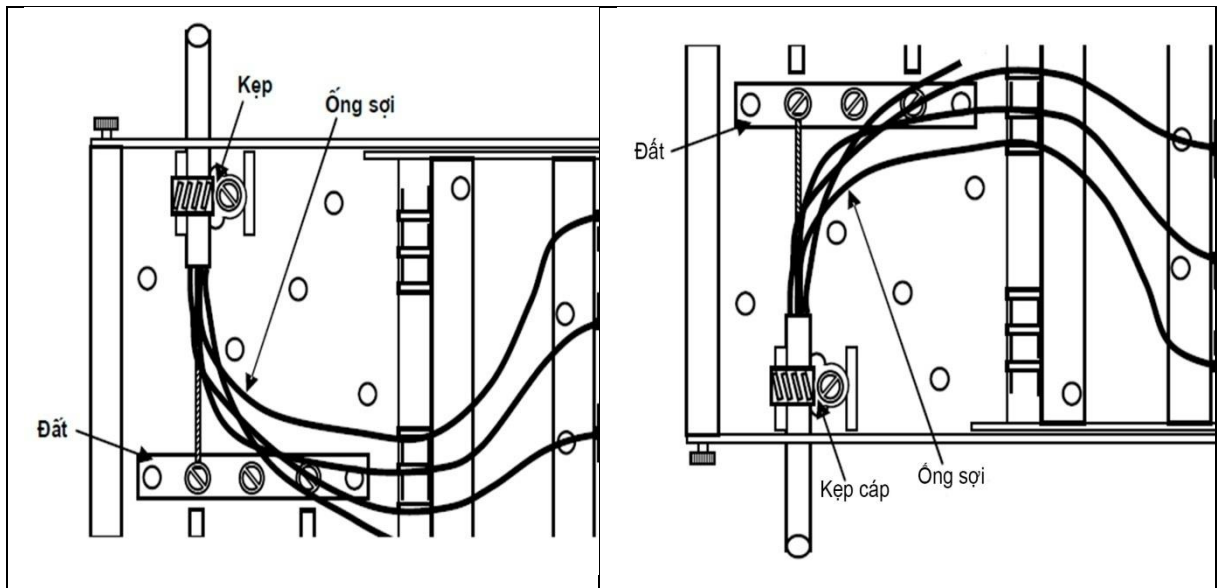
Lắp đặt Rack 19 inch và ODF/FDF:

- Kiểm tra hộp ODF/FDF, đối chiếu với tài liệu kỹ thuật của hộp ODF/FDF.
- Lắp hộp ODF/FDF lên khung giá Rack 19” theo thiết kế thi công và phải đảm bảo khung giá chắc chắn, dây nối thực hiện theo tài liệu hướng dẫn của nhà cung cấp và theo QCVN33: 2019/BTTTT.
- Ướm cáp quang vào giá để chuẩn bị cáp, vệ sinh cáp, bóc tuốt vỏ cáp theo yêu cầu. Quán băng dính vào điểm lắp kẹp cáp, trước khi cuốn phải lắp thêm một ống đệm để tránh kẹp trực tiếp vào vỏ cáp (**Hình 01**).



Hình 01: Chuẩn bị đầu nối cáp

- Lắp đặt kẹp cáp phải đảm bảo rằng khi đưa cáp vào không được gập quá bán kính cong cho phép, sau khi xiết chặt kẹp vào cáp, vít chặt dây gia cường vào thanh nối đất (**Hình 02**), định vị ống lồng vào khe quy định, đập nắp ngăn ống sợi phải đảm bảo không kẹp vào ống sợi.



Hình 02: Lắp đặt kẹp cáp

Yêu cầu đối với cột treo cáp:

- Yêu cầu chung

+ Cột treo cáp viển thông bằng bê tông cốt thép hoặc thép hình, phải bảo đảm chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật.

+ Các cột góc và cột chịu lực (cột nổi cao, cột vượt đường) phải được thiết kế củng cố cột. Thiết kế củng cố cột có thể bằng dây co, chân chống, xây ụ quây, đỡ bờ lóc cột hoặc làm cột ghép.

- Yêu cầu về độ chôn sâu của cột treo cáp

Độ chôn sâu của cột treo cáp phụ thuộc vào cấp đất tại nơi chôn cột và chiều dài cột, được quy định tại bảng 2.2.

Bảng 2.2 - Độ chôn sâu của cột phụ thuộc vào chiều dài cột và cấp đất

Chiều dài cột (m)	Độ chôn sâu của cột (m) đối với đất cấp I, II, III	Độ chôn sâu của cột (m) đối với đất cấp IV
6	1,4	0,9
7	1,6	1,0
8	1,8	1,0
10	1,8	1,2

Ghi chú:

1. Cấp đất được xác định theo Quy định của Bộ Xây dựng.

2. Đối với đất cấp IV phải thực hiện đỡ bờ lóc cột hoặc xây ụ quây quanh chân cột sao cho phần chân cột nằm trong đất và ụ quây như quy định đối với đất cấp I, II, III.

3. Khi nổi cao thêm cột thì phải củng cố cột bằng dây co.

- Yêu cầu về khoảng cách tối đa giữa các cột treo cáp và độ chùng tối thiểu của cáp treo

+ Khoảng cách tối đa giữa các cột treo cáp trên cùng một tuyến là 70 m.

+ Độ chùng tối thiểu của cáp treo quy định.

Các vấn đề khác:

- Trước khi thi công phải tiến hành xin phép các đơn vị chức năng, đơn vị thi công phải thi công đúng theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

- Đơn vị thi công phải có nhật ký xây dựng công trình, mọi thay đổi phải báo cáo bên A và bên thiết kế biết để cùng phối hợp giải quyết.

- Thời gian thi công: Dự kiến tiến độ thi công hoàn chỉnh trong vòng 50 ngày.

4. Biện pháp tổ chức thi công:

Trước khi thi công:

- Đầy đủ các giấy phép xây dựng.

- Đơn vị thi công phải lập kế hoạch thi công để đảm bảo thi công đúng thiết kế, quy trình, quy phạm. Thi công đúng tiến độ, khối lượng và giá thành xây dựng.

- Mặt bằng hành lang tuyến phải được giải phóng xong.

- Tất cả các loại vật tư, thiết bị, dụng cụ, vật liệu trước khi sử dụng phải được nghiệm thu về chất lượng và số lượng theo đúng thiết kế. Quá trình lưu kho phải phân công người quản lý và bảo dưỡng theo quy trình, quy phạm về bảo quản vật tư.

- Phải đo kiểm trước khi thi công.

- Chuẩn bị đầy đủ nhân lực (có phân công nhiệm vụ cụ thể), các phương tiện, dụng cụ thi công chuyên dùng và các vật liệu phù hợp trước khi thi công.

- Đảm bảo đầy đủ các biện pháp an toàn trước giờ thi công: phiếu công tác, đồ bảo hộ lao động và các thủ tục đăng ký công tác khác theo quy định hiện hành.

Trong quá trình thi công:

- Khi thi công cần có phương án đảm bảo an toàn công trình, an toàn lao động, chú ý bảo vệ tài sản của nhân dân và của Nhà nước tại những nơi đường cáp đi qua.

- Khi thi công phải liên hệ chặt chẽ với đơn vị quản lý tài sản, cơ sở vật chất trên tuyến và các cơ quan hữu quan.

- Đơn vị thi công phải cử người hướng dẫn giao thông khi cáp vượt đường, các khu vực đông dân cư. Phải có biển báo công trường đang thi công, người giám sát tại nơi tập kết vật tư, nơi ra cáp và trên các tuyến thi công dọc đường giao thông.

- Việc thi công phải nhanh gọn theo từng đoạn tuyến cáp.

- Quá trình thi công phải được phối hợp nhịp nhàng bằng các phương tiện liên lạc giữa người giám sát việc ra cáp khỏi trống cáp, người giám sát đội kéo cáp hoặc máy thi công và các giám sát dọc tuyến cáp đang thi công.

- Tại các điểm vượt đường bộ, đường sắt, đường sông và các vị trí cần thiết khác phải làm giàn giáo.

- Tùy từng địa hình cụ thể, đơn vị thi công sẽ chọn độ cao treo cáp hợp lý trong khoảng cách an toàn cho phép.

- Do yêu cầu kỹ thuật rất nghiêm ngặt của sợi quang nên các quá trình vận chuyển, ra cáp, thi công lắp đặt cáp quang phải tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật và các khuyến nghị của nhà chế tạo. Tuyệt đối tránh các chấn động mạnh, bề gập cục bộ (nhỏ hơn bán kính cong cho phép), kéo lê cáp, ... khi thi công.

- Chú ý bố trí dự phòng cáp tại các vị trí theo thiết kế ngay trong quá trình kéo cáp qua vị trí đó. Tránh trường hợp kéo ngược cáp quang sau khi kéo rải về các vị trí dự phòng. Đơn vị thi công có thể chủ động xem xét vị trí lắp đặt giá cuộn cáp thích hợp. Nên chọn cột điện chắc chắn, ít đường dây đi kèm, ở vị trí quang đăng, dễ kiểm tra, bảo dưỡng và tránh rủi ro do phá hại, mất mát.

- Tại các điểm hàn nối cáp quang phải chuẩn bị mặt bằng đảm bảo an toàn và vệ sinh.

- Đơn vị thi công phải tuân thủ đúng trình tự, nội dung của tiêu chuẩn ngành về quy phạm xây dựng công trình thông tin quang (TCN 68-178:1999) của Ngành quy định.

- Thi công tuân thủ theo Quyết định số 1766/QĐ- VNPT-CNM ngày 5 tháng 10 năm 2016 về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật thi công lắp đặt mạng ODN.

- Trước khi kéo cáp phải kiểm tra độ thông và làm sạch ống.

- Lực kéo lớn nhất cho phép đối với cáp quang phải đảm bảo tiêu chuẩn Ngành.

- Bán kính uốn cong cho phép lớn hơn 20 lần đường kính cáp.

- Khi kéo cáp không được kéo trực tiếp lên các sợi quang, chỉ được phép kéo trên thành phần gia cường của cáp. Không được kéo lên vỏ cáp quang nếu không được khuyến nghị của nhà sản xuất.

- Không được để xoắn cáp, nếu sử dụng dụng cụ kéo cáp phải có khớp xoay giữa dây kéo và dụng cụ kéo cáp để không bị xoắn cáp trong khi kéo.

- Thi công dứt điểm từng đoạn, ống phải điều chỉnh cho ngay ngắn, đảm bảo lỗ cống thông từ đầu này sang đầu kia. Các lỗ cống chưa kéo cáp phải bịt đầu ống.

- Hoàn trả lại mặt bằng như cũ theo sự thỏa thuận của đơn vị cấp giấy phép thi công.

- Các vị trí bệ cáp trên sơ đồ tuyến có thể điều chỉnh lại cho phù hợp với địa hình thực tế.

- Cáp trước khi thi công đều được kiểm tra chất lượng điện, cơ và độ kín của vỏ cáp.

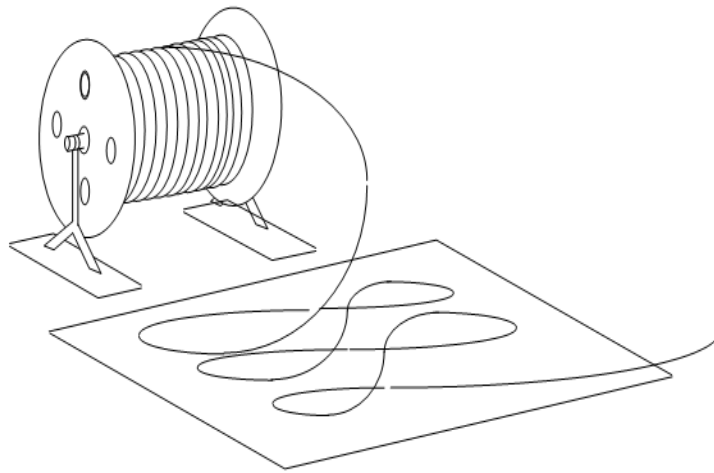
- Bóc dỡ cáp phải dùng cầu để cầu cáp. Ra và kéo cáp phải đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Đo thử cáp tại kho đạt chất lượng mới được đưa ra hiện trường thi công. Khi hàn nối cáp phải đo thử kiểm tra rồi mới hàn.

- Khi thi công cần phải có phương án cụ thể. Đảm bảo thông tin liên lạc, kéo cáp mới xong phải kiểm tra chất lượng trước khi hàn nối.

- Ngoài ra phải tuyệt đối chú ý:

+ Khi ra cáp phải theo hình số 8 nằm ngang, để giảm độ xoắn của cáp (**Hình 05**).



Hình 05: Ra cáp theo hình số 8 nằm ngang.

- Khi lắp đặt ống để kéo cáp quang trong cống bê tông có cáp phải đảm bảo an toàn cho cáp quang và cáp đồng đang khai thác.

- Tại một số đoạn tuyến, tuyến cáp chôn trực tiếp sẽ đi cùng bên đường với tuyến cáp chôn trực tiếp có sẵn, đòi hỏi khi thi công tuyến cáp quang cần đặt biệt quan tâm, chú ý, tránh gây tổn hại đến tuyến cáp quang có sẵn đang khai thác.

Sau khi thi công:

- Kiểm tra, hoàn thiện tuyến cáp

- Đảm bảo vệ sinh môi trường sinh thái công trường sau thi công.

- Đo kiểm chất lượng thông tuyến sau kéo rải.

- Đo kiểm chất lượng tuyến cáp sau khi hàn nối.

- Tổ chức nghiệm thu và lập hồ sơ hoàn công theo đúng biểu mẫu quy định.

Đối với việc sản xuất, lắp dựng các cấu kiện thép:

Đối với các kết cấu thép phải dùng liên kết hàn, kích thước và hình dạng của đường hàn góc phải đảm bảo:

Chiều cao đường hàn góc H_h không được nhỏ hơn $1,2\delta$ (Với δ - Chiều dày nhỏ nhất của các cấu kiện được liên kết).

Chiều dài tính toán của đường hàn góc không được nhỏ hơn $4H_h$ và không nhỏ hơn 40mm.

Do kết cấu của cột anten dây co tương đối đơn giản nên quá trình nghiệm thu các cấu kiện trước khi lắp dựng chủ yếu bằng mắt thường, không cần phải siêu âm đường hàn. Yêu cầu đặt ra cho các chi tiết được thực hiện liên kết hàn là các mối hàn phải liên tục (Trừ những lúc thay que hàn), ngẫu đều, xếp vảy và không bị rỗ. Sau khi kết thúc đường hàn phải cạo xỉ hàn để đảm bảo việc kiểm tra chất lượng đường hàn và để phần mạ được đảm bảo chất lượng.

Quá trình thi công mạ kẽm nhúng nóng phải được tập trung thực hiện một lần tại các cơ sở có đủ chức năng mạ để thuận tiện cho việc nghiệm thu. Trước khi tiến hành mạ phải tẩy dầu bám trên bề mặt cấu kiện thép, tiếp đó phải tẩy gỉ trên bề mặt bằng axit rồi mới được mạ, chiều dày lớp mạ kẽm nhúng nóng đối với các phụ kiện cột anten dây co nhỏ nhất là $80\mu\text{m}$.

Cân chỉnh cột anten được tổ chức cùng với các biện pháp an toàn nghiêm ngặt theo qui định QPXD-28-66, độ thẳng đứng của cột được nghiệm thu qua từng đốt, độ lệch tâm cột tại độ cao bất kỳ $H \leq 1/1000H$.

Nghiệm thu công trình theo qui định hiện hành của Ngành.

Khối lượng vật tư nghiệm thu theo thực tế thi công.

Tuân thủ theo Nghị định quản lý chất lượng công trình xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

5. An toàn lao động:

a. Các yêu cầu trước khi thi công:

- Công trình trước khi thi công phải có đầy đủ thủ tục về xây dựng cơ bản theo quy định của Nhà nước, phương án thi công và phương án đảm bảo an toàn lao động.

- Đơn vị thi công phải khảo sát lại để nắm vững các đặc điểm về địa hình để lên phương án thi công sát thực tế và bố trí hợp lý kho tàng, vị trí phân rải tài nguyên vật liệu, nơi ăn ở cho công nhân.

- Đơn vị thi công phải tổ chức đầy đủ yêu cầu xây lắp, đặc điểm công trình.

- Tổ chức phân công giao việc đến các đội, tổ nhóm làm việc rõ ràng, có nhật ký công trình, giao việc phải phù hợp với trình độ kỹ thuật và sức khỏe của công nhân.

- Đơn vị sử dụng lao động phải tổ chức về kỹ thuật, an toàn lao động.

b. An toàn lao động trong khi thi công:

- Trước khi thi công phải xin phép tuyến (nếu cần).

- Ngoài việc chấp hành quy định an toàn của ngành và các ngành khác có liên quan cùng với những quy định của địa phương với công trình này, đơn vị thi công cần phải lưu ý:

+ Đơn vị thi công phải khảo sát kỹ hiện trường và nghiên cứu hồ sơ thiết kế sau đó có phương án thi công hợp lý mới tiến hành thi công.

+ Trong suốt quá trình thi công phải liên hệ chặt chẽ với các đơn vị có liên quan nhằm đảm bảo an toàn về người, vật tư thiết bị thi công và các công trình khác có liên quan.

+ Người lao động phải được trang bị bảo hộ lao động và phương tiện thi công phù hợp với công trình và thường xuyên kiểm tra các trang bị bảo hộ lao động, phương tiện thi công trong quá trình làm việc.

+ Trong trường hợp phải tạm dừng thi công thì phải có biện pháp an toàn lao động và phương tiện tham gia giao thông.

+ Trong điều kiện làm việc ngoài trời nắng, phải bố trí ca kíp hợp lý và có biện pháp đề phòng say nắng cho người lao động.

+ Không thi công khi trời mưa.

+ Bố trí nhân lực hợp lý.

+ Trước khi đào rãnh cáp, hố ga và lỗ cột phải xác định vị trí các công trình ngầm khác để có biện pháp xử lý và thông báo cho chủ sở hữu biết khi cần thiết.

+ Thi công ở những nơi có nhiều người và phương tiện tham gia giao thông phải có biện pháp như thông báo bằng tín hiệu, biển báo, biển cấm... và khi cần thiết phải bố trí người gác.

+ Cần thi công dứt điểm từng tuyến một, sau đó mới thi công tuyến khác.

b.1. An toàn lao động khi làm việc ở gần đường dây điện lực:

- Khi tổ chức thi công các công trình ngoại vi viễn thông ở khu vực có điện lực phải chấp hành đầy đủ quy phạm kỹ thuật an toàn điện của Nhà nước, của Ngành.

- Công nhân được phân công làm việc ở gần khu vực gần đường dây điện lực phải được huấn luyện kỹ thuật an toàn điện (sử dụng các trang bị, dụng cụ an toàn điện và hiểu biết phương pháp cứu chữa người bị điện giật...).

- Phải kiểm tra hiện trường, kiểm tra việc cắt hoặc đóng điện, kiểm tra độ cao khoảng cách an toàn từ cáp, từ nơi làm việc của công nhân đến đường dây điện lực. Công nhân khi làm việc ở gần các đường dây điện lực hoặc trong khu vực có điện phải trang bị phòng hộ an toàn điện đầy đủ.

- Không cho phép công nhân làm việc trong vùng đường dây siêu cao áp có cường độ điện trường từ 25kV/m trở lên. Khi làm việc trong vùng có cường độ điện trường

trong khoảng (5 – 25) kV/m phải trang bị phòng hộ và tuân theo thời gian làm việc cho phép.

b.2. An toàn lao động khi làm việc trên cao:

+ Khi làm việc trên cao (trên cột anten, cột điện, trên mái nhà, trên cầu...) người lao động phải được học tập về an toàn lao động và không mắc bệnh kinh niên về thần kinh, tim mạch. Tuyệt đối không được phân công cho người vừa ốm dậy, sức khỏe còn chưa bình thường làm việc trên cao.

+ Trước khi làm việc trên cao người lao động phải kiểm tra độ bền vững, chắc chắn của thang, gốc nhà, mái nhà...

+ Đưa vật liệu, dụng cụ lắp đặt trên cao hoặc đưa xuống phải sử dụng dây kéo và ròng rọc. Các dụng cụ phải có túi đựng không được tùy tiện bỏ vào túi quần áo hoặc gác trên ngọn cột, mái nhà...

+ Khi có người làm việc trên cao phải có người cảnh giới không cho người đứng hoặc đi qua lại dưới đất xung quanh điểm cao để phòng dụng cụ, vật liệu rơi nguy hiểm.

+ Không được sử dụng dây co hoặc cột chống làm phương tiện lên xuống.

+ Tùy thuộc vào độ cao khác nhau của cột treo cáp phải sử dụng thang có độ dài thích hợp. Phải có biện pháp thi công cố định thang trước khi lên làm việc.

b.3. An toàn lao động trong vận chuyển, bốc dỡ nguyên vật liệu và dụng cụ thi công:

+ Các phương tiện vận chuyển, bốc dỡ nguyên vật liệu thi công (ô tô, cần cẩu, xe cải tiến, đòn khiêng, quang gánh...) phải được chuẩn bị đầy đủ cho từng công việc và phải kiểm tra xác định độ bền vững của phương tiện trước khi sử dụng.

+ Nguyên vật liệu và dụng cụ xếp trên phương tiện vận chuyển phải gọn gàng, vật nặng xếp dưới, vật nhẹ xếp trên. Trước khi vận chuyển phải đảm bảo chằng buộc chắc chắn. Đối với hóa chất phải xếp đặt vững chắc, chống vỡ gây ra cháy nổ.

+ Bốc dỡ cột treo cáp lên xuống xe phải có ròng rọc, dây thừng, đòn bẩy, cầu trượt và bố trí đủ số người phù hợp với trọng tải của cột.

+ Khiêng cột treo cáp thông tin và vận chuyển vật liệu qua cầu, dọc đường sắt, đường ô tô, phải quan sát tàu xe qua lại.

b.4. An toàn lao động khi hàn nối cáp:

+ Công nhân hàn nối cáp phải có khẩu trang, kính, giày hoặc ủng bảo hộ lao động.

+ Trước khi hàn nối cáp phải chuẩn bị đầy đủ các điều kiện an toàn (Biên chắn đường, tấm che nắng, mưa, quạt giảm hơi độc...)

+ Các dụng cụ và phương tiện hàn nối cáp phải được xếp đặt ngay ngắn. Xăng dầu phải để cách xa ngọn lửa.

* Trong quá trình thi công nếu có sự cố hoặc không thể thi công theo thiết kế kỹ thuật, đơn vị thi công hoặc giám sát thi công phải có trách nhiệm báo cho đơn vị chủ

quản và đơn vị thiết kế biết để phối hợp đưa ra phương án giải quyết. Nếu giám sát thi công hoặc đơn vị thi công không báo cho thiết kế và đơn vị chủ quản biết mà tự thay đổi thì mọi sự cố xảy ra tức thời hoặc về sau, giám sát thi công và đơn vị thi công phải hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Các nội dung không đề cập tới sẽ tuân thủ theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông QCVN 33:2019/BTTTT của Bộ Thông Tin Truyền Thông;
- Quy chuẩn kỹ thuật ngầm hóa mạng ngoại vi ban hành theo Quyết định 1071/QĐ-VNPT-CN ngày 30/9/2020 của Tập đoàn BCVT Việt Nam;
- Quyết định 1766/QĐ-VNPT-CNM ngày 05/10/2016 của Tập đoàn Bru chính Viễn Thông Việt Nam về việc Ban hành quy chuẩn kỹ thuật thi công lắp đặt mạng ODN.

6. Yêu cầu tổ chức khảo sát hiện trường vị trí khu vực xây dựng công trình.

Trước khi dự thầu nhà thầu chủ động bằng mọi chi phí của nhà thầu, tự tổ chức khảo sát hiện trạng các tuyến cáp quang cần xây dựng nói trên, nhằm có đầy đủ thông tin để đảm bảo dự thầu với chi phí hợp lý theo điều kiện xây dựng công trình.

Hiện trường khảo sát tại địa bàn Huyện Đắk Mil, Đắk Song, Tuy Đức, Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông (cũ) (cụ thể tại danh sách tuyến tại mục **1. Phạm vi công việc của gói thầu**)

7. Yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát chất lượng;

Nhà thầu phải thuyết minh tổ chức thi công trên công trường và tại trụ sở công ty đảm bảo yêu cầu thiết kế thi công các hạng mục công trình của gói thầu này, cụ thể.

Tổ chức bộ máy quản lý, chỉ huy công trường, Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý chung từ công ty đến công trường và thuyết minh sơ đồ, mô tả quyền hạn, trách nhiệm của các bộ phận chủ chốt của công ty đối với công trường.

Mô tả quan hệ giữa Trụ sở chính với bộ máy chỉ huy công trường.

Nêu rõ trách nhiệm, quyền hạn sẽ được giao cho một số cán bộ chủ chốt tại hiện trường như: Chỉ huy công trường, phụ trách kỹ thuật công trường (kỹ thuật B).

Biểu tổng hợp trích ngang cán bộ chủ chốt của bộ máy quản lý phục vụ công trường (Trụ sở, hiện trường).

Nhà thầu thi công phải công theo đúng giấy phép xây dựng (nếu có), đúng hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công phê duyệt. Mọi thay đổi thiết kế phải được sự đồng ý của Chủ đầu tư và đơn vị thiết kế.

Khi thi công phải có nhật ký công trình, phải có sơ đồ hoàn công thực tế đã thi công cụ thể rõ ràng.

Trong khi thi công gặp các công trình ngầm như điện, nước v.v...mà trong bản vẽ thiết kế chưa chỉ ra cần phải báo cáo cho đơn vị có liên quan để có biện pháp xử lý thống nhất.

Cần liên hệ chặt chẽ với địa phương, cơ quan đơn vị có liên quan để giải quyết các thủ tục trước, trong và sau thi công.

Những vướng mắc ngoài phạm vi và khả năng xử lý cần báo cáo cho các bên liên quan cùng phối hợp giải quyết.

Thi công đúng yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm chất lượng công trình.

Các yêu cầu liên quan khác thực hiện như Báo cáo kinh tế kỹ thuật được duyệt.

Trong suốt thời gian thi công sẽ giám sát các vấn đề sau: chất lượng, khối lượng, tiến độ, an toàn lao động, vệ sinh môi trường...

Thường xuyên kiểm tra để phát hiện và đưa ra giải pháp khắc phục những sai sót trong thi công.

Đảm bảo an toàn thi công, vệ sinh môi trường, không ảnh hưởng các công trình lân cận.

8. Yêu cầu về chủng loại, chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị (kèm theo các tiêu chuẩn về phương pháp thử);

Các vật tư phải được lựa chọn theo đúng các chỉ tiêu kỹ thuật đã nêu trong thuyết minh thiết kế và bản vẽ.

- Lập bảng danh mục toàn bộ vật tư, vật liệu, thiết bị sẽ được sử dụng, lắp đặt cho gói thầu, trong đó đầy đủ các thông tin:

- + Tên, chủng loại, thương hiệu, ký, mã hiệu (nếu có)
- + Đặc tính, tính năng kỹ thuật
- + Tiêu chuẩn chất lượng.
- + Trình độ công nghệ sản xuất.
- + Hệ thống quản lý chất lượng chế tạo sản phẩm.

- Các thông tin trong bảng danh mục phải phù hợp với các yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

Lập quy trình kiểm tra chất lượng vật tư, vật liệu trước khi đưa vào công trình và trước khi sử dụng. Đảm bảo tất cả vật tư, vật liệu, thiết bị phải được kiểm tra phù hợp so với yêu cầu của hồ sơ mời thầu .

Công tác giám sát việc kiểm tra chất lượng vật tư, vật liệu, thiết bị sử dụng.

Giải pháp lưu trữ hồ sơ tài liệu làm bằng chứng chứng minh chất lượng vật tư, vật liệu, thiết bị

Giải pháp xử lý đối với vật tư, vật liệu, thiết bị bị phát hiện không phù hợp yêu cầu.

9. Yêu cầu về vệ sinh môi trường;

Hàng ngày, đơn vị thi công có trách nhiệm thu dọn, làm sạch và hoàn trả lại mặt bằng mà trong quá trình thi công bị hư hại hoặc chiếm dụng;

Tất các các thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, đất thừa, rác thải.... trong quá trình thi công phải được thu dọn sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh mỹ quan chung của khu vực;

Toàn bộ các tồn tại theo nội dung này phải được hoàn tất trước ngày nghiệm thu bàn giao là 03 ngày.

10. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công.

Trong quá trình tổ chức thi công, trường hợp xảy ra một số công việc bị chậm hoặc chủ đầu tư bàn giao chậm mặt bằng thi công một số hạn mục. Nhà thầu phải có phương án huy động, bố trí nhân lực, thiết bị đủ đảm bảo thi công liên tục (hoặc có thể tăng ca) để đạt tiến độ kịp bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

Nhân lực huy động thêm.

Máy móc sử dụng cho thi công.

Lập danh mục tất cả máy móc mà nhà thầu dự kiến sử dụng để thi công cho gói thầu với các thông tin cơ bản sau:

- Loại máy móc, thiết bị.
- Nguồn gốc, xuất xứ.
- Mã hiệu.
- Công suất.
- Đặc tính kỹ thuật chính.
- Chất lượng thiết bị hiện tại (tự đánh giá).

11. Yêu cầu chất lượng thi công gói thầu của nhà thầu;

Chất lượng của vật tư, vật liệu sử dụng cho công trình

Lập bảng danh mục toàn bộ vật tư, vật liệu, thiết bị sẽ được sử dụng, lắp đặt cho gói thầu, trong đó đầy đủ các thông tin:

- + Tên, chủng loại, thương hiệu, ký, mã hiệu (nếu có)
- + Đặc tính, tính năng kỹ thuật
- + Tiêu chuẩn chất lượng.
- + Trình độ công nghệ sản xuất.
- + Hệ thống quản lý chất lượng chế tạo sản phẩm.
- Các thông tin trong bảng danh mục phải phù hợp với các yêu cầu của hồ sơ mời thầu.
- Lập quy trình kiểm tra chất lượng vật tư, vật liệu trước khi đưa vào công trình và

trước khi sử dụng. Đảm bảo tất cả vật tư, vật liệu, thiết bị phải được kiểm tra phù hợp so với yêu cầu của hồ sơ mời thầu .

- Công tác giám sát việc kiểm tra chất lượng vật tư, vật liệu, thiết bị sử dụng.
- Giải pháp lưu trữ hồ sơ tài liệu làm bằng chứng chứng minh chất lượng vật tư, vật liệu, thiết bị
- Giải pháp xử lý đối với vật tư, vật liệu, thiết bị bị phát hiện không phù hợp yêu cầu.

Chất lượng thi công các hạng mục công trình.

- Lập danh mục các đơn vị sản phẩm, (cấu kiện) sẽ được tổ chức nghiệm thu.
- Lập danh mục và dự kiến tiến độ thời gian nghiệm thu các giai đoạn thi công chính.
- Lập các quy trình nghiệm thu đơn vị sản phẩm, nghiệm thu giai đoạn, nghiệm thu sản phẩm hoàn thành đưa vào sử dụng.
- Nêu rõ giải pháp xử lý sản phẩm, bán sản phẩm, cấu kiện, hạng mục công việc bị phát hiện không phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của hồ sơ mời thầu.
- Lập biện pháp đảm bảo chất lượng thi công các hạng mục của gói thầu, đảm bảo theo thiết kế bản vẽ thi công và tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Lập biện pháp đảm bảo chất lượng thi công các phần khối lượng, công việc thi công trong điều kiện ảnh hưởng mưa gió.
- Giải pháp lưu trữ hồ sơ tài liệu làm bằng chứng chứng minh chất lượng thi công các phần khối lượng, công việc bị che khuất.

Hệ thống quản lý chất lượng của nhà thầu áp dụng cho gói thầu

- Nêu rõ mục tiêu chính sách chất lượng chung của nhà thầu đang được áp dụng cho toàn công ty.
- Mục tiêu chất lượng cụ thể sẽ được áp dụng cho gói thầu.
- Sơ đồ hệ thống quản lý chất lượng sẽ được áp dụng cho toàn bộ quá trình thi công của gói thầu.
- Bộ máy nhân sự của hệ thống quản lý chất lượng sẽ được áp dụng.
- Lắp đặt biển báo, biển chỉ dẫn.

12. Yêu cầu về bảo hành:

Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải:

- Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian Không ít hơn 12 tháng.
- Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 07 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê

một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.

IV. Các bản vẽ

E-HSMT này gồm có 92 bản vẽ (cả bìa): *Cụ thể kèm theo file bản vẽ thiết kế thi công*

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều kiện hợp đồng bao gồm E-ĐKC, E-ĐKCT của Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng (nếu có) thể hiện quyền lợi và nghĩa vụ của các bên.

E-ĐKC Hợp đồng được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này. E-ĐKCT quy định cụ thể các nội dung tương ứng với E-ĐKC khi áp dụng đối với từng gói thầu nhằm bổ sung thông tin cần thiết để hoàn chỉnh hợp đồng, đảm bảo tính khả thi cho việc ký kết và thực hiện hợp đồng

Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng hợp đồng theo kết quả đầu ra, tùy theo chất lượng đầu ra mà nhà thầu sẽ được thanh toán với giá trị khác nhau. Nếu nhà thầu thực hiện đúng yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu sẽ được thanh toán 100% giá trị hợp đồng (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc bằng 100% giá trị theo khối lượng công việc thực tế nhân với đơn giá (đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh). Nếu nhà thầu không đảm bảo chất lượng công trình như đã đề xuất thì nhà thầu chỉ được thanh toán tương ứng với chất lượng đã hoàn thành.

Để áp dụng điều khoản về giảm trừ thanh toán, Chủ đầu tư, Bên mời thầu cần xây dựng phụ lục Hợp đồng, trong đó nêu rõ yêu cầu về chất lượng đầu ra; mức độ chất lượng có thể chấp nhận được; biện pháp kiểm tra, đánh giá, xác định mức độ đáp ứng về chất lượng của công trình (ví dụ lấy mẫu phân tích, phương pháp và trình tự thủ tục sẽ áp dụng để đánh giá...); mức độ giảm trừ thanh toán theo kỳ thanh toán.

Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu có nguồn lực tài chính để khuyến khích nhà thầu khi nhà thầu hoàn thành việc cung cấp dịch vụ với chất lượng xuất sắc, có thể bổ sung điều khoản về “tặng giá trị thanh toán” trên nguyên tắc tương tự như đối với điều khoản giảm trừ thanh toán vào E-ĐKC và E-ĐKCT.

	A. Các quy định chung
1. Định nghĩa	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Bản vẽ” là các bản vẽ của công trình, bao gồm các bản vẽ, bảng tính toán, thông tin kỹ thuật của công trình theo hợp đồng và bất kỳ bản vẽ điều chỉnh hoặc bổ sung nào do Chủ đầu tư phát hành theo hợp đồng hoặc do nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận;</p> <p>1.2. Biên bản nghiệm thu là biên bản được lập, phát hành theo quy định của pháp luật về xây dựng;</p> <p>1.3. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa;</p> <p>1.4. “Chủ đầu tư” là bên thuê Nhà thầu thực hiện công trình và được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.5. “Đại diện Chủ đầu tư” là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư.</p> <p>1.6. “Bản xác nhận hoàn thành việc bảo hành công trình xây dựng” là văn bản được Chủ đầu tư phát hành trên cơ sở Nhà thầu đã khắc phục sửa chữa các sai sót của công trình trong thời hạn bảo hành công trình;</p> <p>1.7. “Công trình” là các Công trình chính và Công trình tạm, hoặc một trong hai loại công trình này tùy từng trường hợp theo quy định E-ĐKCT;</p> <p>1.8. “Công trình tạm” là các công trình cần thiết phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình;</p> <p>1.9. “Công trình chính” là các công trình mà Nhà thầu thi công theo hợp đồng;</p> <p>1.10. “Công trường” là khu vực được xác định trong E-ĐKCT;</p>

1.11. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu.

1.12. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu để thực hiện, hoàn thành công trình, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;

1.13. “Năm” là năm dương lịch;

1.14. “Tháng” là tháng dương lịch;

1.15. “Ngày” là ngày dương lịch;

1.16. “Ngày hoàn thành” là ngày hoàn thành công trình được Chủ đầu tư xác nhận theo **E-ĐKCT**;

1.17. “Ngày hoàn thành dự kiến” là ngày mà dự kiến Nhà thầu sẽ hoàn thành công trình. Ngày hoàn thành dự kiến được quy định tại **E-ĐKCT**;

1.18. “Ngày khởi công” là ngày được ghi trong **E-ĐKCT**. Đó là ngày chậm nhất mà Nhà thầu phải bắt đầu thực hiện công trình. Ngày khởi công không nhất thiết phải trùng với ngày tiếp nhận mặt bằng công trường;

1.19. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **E-ĐKCT**;

1.20. “Đại diện Nhà thầu” là người được Nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu.

1.21. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc xây lắp;

1.22. “Nhà xưởng” là bất kỳ bộ phận không tách rời nào của công trình có chức năng cơ điện, hoá học hay sinh học;

1.23. “Sai sót” là bất kỳ phần nào của công trình chưa hoàn thành theo đúng hợp đồng;

1.24. “Sự kiện bồi thường” là các sự kiện được xác định theo Mục 48 E-ĐKC;

1.25. “Thay đổi” là các yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư làm thay đổi công trình;

1.26. “Thiết bị” là nhà xưởng, xe, máy móc của Nhà thầu được tạm thời mang đến công trường để thi công công trình;

1.27. “Thời hạn bảo hành công trình xây dựng” là thời gian Nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về sửa chữa các sai sót đối với công trình. Thời hạn bảo hành được tính từ ngày công trình được nghiệm

	<p>thu, bàn giao;</p> <p>1.28. “Thông số kỹ thuật” là các yêu cầu kỹ thuật của công trình kèm trong Hợp đồng và bất kỳ thay đổi hay bổ sung nào được Chủ đầu tư đưa ra hay phê duyệt;</p> <p>1.29. “Nhà thầu tư vấn” là tổ chức, cá nhân do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng. Tên nhà thầu tư vấn được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.30. “Tư vấn thiết kế” là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình.</p> <p>1.31. “Đại diện nhà thầu tư vấn” là người được nhà thầu tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà thầu tư vấn giao.</p> <p>1.32. “Vật tư” là nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ, máy móc thiết bị sử dụng trong công trình;</p> <p>1.33. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.</p>
<p>2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên</p>	<p>2.1. Đối với trường hợp hoàn thành từng phần theo quy định tại E-ĐKCT, các thuật ngữ “Công trình”, “Ngày hoàn thành” và “Ngày hoàn thành dự kiến” quy định tại E-ĐKC được hiểu là áp dụng tương ứng cho từng phần của Công trình.</p> <p>2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.3 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.3. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng; g) E-HSĐT và các tài liệu làm rõ E-HSĐT của Nhà thầu;

	<p>h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);</p> <p>i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>2.4. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm:</p> <p>a) Văn bản hợp đồng;</p> <p>b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);</p> <p>c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có);</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p>
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc dưới dạng điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <p>a) Đặt cọc bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Chủ đầu tư hoặc Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> <p>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư</p>

	<p>chấp thuận.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>6. An toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường</p>	<p>An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ</p> <p>6.1. An toàn lao động</p> <p>a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận;</p> <p>b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo để phòng tai nạn;</p> <p>c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật;</p> <p>d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động;</p> <p>đ) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.</p> <p>Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.</p> <p>6.2. Bảo vệ môi trường</p> <p>a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường; phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định;</p>

	<p>b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường;</p> <p>c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.</p> <p>d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.</p> <p>6.3. Phòng chống cháy nổ:</p> <p>Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.</p>
<p>7. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư</p>	<p>7.1. Quyền của Chủ đầu tư:</p> <p>a) Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, giám sát nhưng không được gây cản trở hoạt động thi công bình thường của Nhà thầu và bất kỳ chậm trễ, trì hoãn hay yêu cầu bổ sung kéo dài nào trong việc kiểm tra/kiểm định của Chủ đầu tư thì đều không được tính vào tiến độ thi công của Nhà thầu;</p> <p>b) Nếu Chủ đầu tư xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Nhà thầu.</p> <p>c) Trường hợp Chủ đầu tư nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại phải thông báo cho Nhà thầu càng sớm càng tốt. Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể điều khoản hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Chủ đầu tư tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến hợp đồng. Chủ đầu tư sau đó phải quyết định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số tiền (nếu có) mà Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thanh toán; - Kéo dài (nếu có) thời hạn thông báo sai sót; <p>Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Nhà thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo khoản này;</p>

	<p>- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>7.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư</p> <p>a) Xin giấy phép xây dựng theo quy định;</p> <p>b) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của hợp đồng;</p> <p>c) Thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính của Chủ đầu tư tham gia quản lý và thực hiện hợp đồng;</p> <p>d) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Nhà thầu theo tiến độ thanh toán trong hợp đồng;</p> <p>đ) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (nếu có) theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan;</p> <p>e) Xem xét và chấp thuận bằng văn bản đối với các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình. Nếu trong khoảng thời gian này mà Chủ đầu tư không trả lời thì coi như Chủ đầu tư đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của Nhà thầu;</p> <p>g) Chủ đầu tư phải có sẵn để cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến hợp đồng.</p>
<p>8. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu</p>	<p>8.1. Quyền của Nhà thầu</p> <p>a) Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư.</p> <p>b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết.</p> <p>8.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu</p> <p>a) Nhà thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.</p> <p>b) Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản</p>

phẩm xây dựng theo đúng quy định của hợp đồng.

c) Nhà thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.

d) Nhà thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian quy định tại **E-ĐKCT**, nếu trong khoảng thời gian quy định Nhà thầu không trả lời thì được coi là Nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư.

8.3. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những thông tin chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường.

8.4. Hợp tác

- Nhà thầu phải có trách nhiệm hợp tác trong công việc đối với nhân sự của Chủ đầu tư và các Nhà thầu khác trong dự án. Hợp tác có thể bao gồm việc sử dụng các thiết bị, công trình tạm, đường vào công trường... của nhà thầu trong trường hợp cần thiết, cấp bách. Trong trường hợp này, nếu phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường và phối hợp hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong E-HSMT của Chủ đầu tư.

8.5. Định vị các mốc

- Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

- Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (*các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn*), nhưng Nhà thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

8.6. Điều kiện về công trường

Nhà thầu được coi là đã thăm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình khi mà trong E-HSMT hoặc tài liệu làm rõ đã có báo cáo khảo

sát địa chất công trình;

b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;

c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.

d) Các quy định của pháp luật về lao động;

đ) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Nhà thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng, đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Nếu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Chủ đầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng, hợp lý, thích ứng với điều kiện địa chất đó và phải tuân theo chỉ dẫn của Chủ đầu tư đưa ra (nếu có). Trường hợp chỉ dẫn của Chủ đầu tư tạo ra sự thay đổi thì các bên có thể xem xét tiêu chí để thống nhất áp dụng theo Điều 15 E-ĐKC.

8.7. Đường đi và phương tiện

Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng kinh phí của mình.

Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường, cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này:

a) Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác;

b) Nhà thầu (*trong quan hệ giữa các bên*) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;

c) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;

d) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có

thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;

đ) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;

e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu sẽ do Nhà thầu chịu.

8.8. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác)

a) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn thời gian quy định tại **E-ĐKCT**, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);

b) Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu.

8.9. Thiết bị Nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Chủ đầu tư đối với các xe cộ vận chuyển vật tư, thiết bị hoặc nhân lực của Nhà thầu ra khỏi công trường.

8.10. Thiết bị và vật liệu do Chủ đầu tư cấp (nếu có)

a) Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị, vật liệu của mình cấp cho Nhà thầu.

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị, vật liệu của Chủ đầu tư trong khi người của Nhà thầu vận hành, lái, điều khiển, sử dụng, quản lý hoặc kiểm soát nó.

Chủ đầu tư phải cung cấp miễn phí, “các vật liệu do mình cung cấp” (nếu có) theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời điểm và địa điểm được quy định trong hợp đồng. Nhà thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Chủ đầu tư về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, Chủ đầu tư phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo.

Sau khi được kiểm tra, vật liệu cấp không sẽ phải được Nhà thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Nhà thầu không tách Chủ đầu tư khỏi trách nhiệm đối với sự thiếu

	<p>hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra.</p> <p>8.11. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường</p> <p>Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Nhà thầu và nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.</p> <p>Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác và công trình tạm. Nhà thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.</p> <p>Nếu tất cả những vật tư, thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong thời gian quy định E-ĐKCT sau khi Chủ đầu tư cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Chủ đầu tư có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư, thiết bị sẽ trả cho Nhà thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Chủ đầu tư.</p> <p>8.12. Các vấn đề khác có liên quan</p> <p>Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.</p> <p>Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết.</p>
<p>9. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn quản lý dự án (nếu có)</p>	<p>Trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án thì Nhà thầu tư vấn quản lý dự án có quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <p>9.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn</p> <p>Nhà thầu tư vấn sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư quy định trong hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những</p>

công việc này.

Nhà thầu tư vấn không có quyền sửa đổi hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể thực hiện quyền hạn được gắn với chức danh nhà tư vấn như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Nhà thầu tư vấn được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Nhà thầu tư vấn, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu. Tuy nhiên, mỗi khi Nhà thầu tư vấn thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể mà cần có sự chấp thuận của Chủ đầu tư (*vì mục đích của hợp đồng*) thì được xem như Chủ đầu tư đã chấp thuận.

Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:

a) Mỗi khi thực thi nhiệm vụ hoặc thực hiện một quyền hạn đã được xác định cụ thể hoặc bao hàm trong hợp đồng, Nhà thầu tư vấn được xem là làm việc cho Chủ đầu tư;

b) Nhà thầu tư vấn không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào;

c) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Nhà thầu tư vấn (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Nhà thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

9.2. Ủy quyền của Nhà thầu tư vấn

Nhà thầu tư vấn có thể phân công nhiệm vụ và ủy quyền cho một số cá nhân nhất định sau khi được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Những cá nhân này có thể là một Nhà thầu tư vấn thường trú hoặc giám sát viên độc lập được chỉ định để giám sát hoặc chạy thử các hạng mục thiết bị, vật liệu. Sự phân công, ủy quyền hoặc hủy bỏ sự phân công, ủy quyền của nhà tư vấn phải thể hiện bằng văn bản và chỉ có hiệu lực khi nào Chủ đầu tư nhận được văn bản đó. Tuy nhiên, trừ khi có thỏa thuận khác của hai bên trong hợp đồng hoặc của Chủ đầu tư, Nhà thầu tư vấn sẽ không ủy quyền để quyết định bất kỳ vấn đề gì.

Các cá nhân này phải là những người có đủ trình độ, năng lực để thực hiện các nhiệm vụ theo ủy quyền.

Mỗi cá nhân được phân công nhiệm vụ hoặc được ủy quyền, chỉ được quyền đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu trong phạm vi được xác định trong sự ủy quyền. Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận,

đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của một cá nhân phù hợp với sự ủy quyền sẽ có cùng hiệu lực như là việc thực hiện công việc của chính Nhà thầu tư vấn. Tuy nhiên:

a) Bất kỳ một sự không thành công trong công việc, không chấp thuận một công việc, thiết bị hoặc vật liệu nào đó, sẽ không có nghĩa là sự phê duyệt và do vậy, sẽ không phương hại đến quyền của Nhà thầu tư vấn trong việc bác bỏ công việc, thiết bị hoặc vật liệu đó;

b) Nếu Nhà thầu có điều gì hoài nghi đối với một quyết định hoặc chỉ dẫn nào đó của các cá nhân này thì Nhà thầu có thể nêu vấn đề đó với Nhà thầu tư vấn là người sẽ nhanh chóng khẳng định, đảo ngược hoặc thay đổi quyết định hoặc chỉ dẫn đó.

9.3. Chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn

Nhà thầu tư vấn có thể đưa ra cho Nhà thầu bất kỳ lúc nào các chỉ dẫn và bản vẽ bổ sung hoặc sửa đổi cần thiết cho việc thi công xây dựng công trình và sửa chữa mọi sai sót, tất cả phải phù hợp với hợp đồng. Nhà thầu sẽ chỉ nhận các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền.

Chủ đầu tư phải tuân theo các chỉ dẫn do nhà tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra về bất kỳ vấn đề nào có liên quan đến hợp đồng. Khi có thể, các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn và người được ủy quyền phải được đưa ra ở dạng văn bản. Trường hợp Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra chỉ dẫn bằng lời nói hoặc nhận được đề nghị chỉ dẫn bằng văn bản nhưng không trả lời bằng văn bản trong khoảng thời gian quy định tại **E-ĐKCT** thì đề nghị hoặc yêu cầu đó chính là chỉ dẫn bằng văn bản của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền (*trường hợp cụ thể do các bên quy định trong hợp đồng*).

9.4. Thay thế Nhà thầu tư vấn

Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Nhà thầu tư vấn thì phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của Nhà thầu tư vấn được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Nhà thầu tư vấn bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.

9.5. Quyết định của Nhà thầu tư vấn (*trường hợp Chủ đầu tư không thuê Nhà thầu tư vấn thì khoản này áp dụng cho chính Chủ đầu tư*)

Những điều kiện này quy định rằng, Nhà thầu tư vấn (*thay mặt cho Chủ đầu tư*) sẽ tiến hành công việc theo khoản này để đồng ý hay quyết định một vấn đề, nhà tư vấn phải trao đổi ý kiến với từng bên

	<p>để cố gắng đạt được sự thống nhất chung. Trường hợp không đạt được sự thống nhất, nhà tư vấn sẽ đưa ra một quyết định khách quan phù hợp với hợp đồng, có xem xét thích đáng đến những sự việc có liên quan.</p>
<p>10. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (nếu có)</p>	<p>Trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng thì Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng có quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <p>10.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng</p> <p>Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. Tư vấn giám sát có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.</p> <p>Tư vấn giám sát không có quyền sửa đổi hợp đồng. Tư vấn giám sát có thể thực hiện quyền hạn được gắn với chức danh Tư vấn giám sát như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Tư vấn giám sát được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Tư vấn giám sát, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu.</p> <p>Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:</p> <p>a) Tư vấn giám sát không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào;</p> <p>b) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Tư vấn giám sát (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Chủ đầu tư khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.</p> <p>10.2. Trách nhiệm của Tư vấn giám sát</p> <p>Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình (<i>nếu không thuê tư vấn giám sát thì công việc này thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư</i>). Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.</p> <p>10.3. Thay thế Tư vấn giám sát</p> <p>Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Tư vấn giám sát thì phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của Tư vấn giám sát</p>

	<p>được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Tư vấn giám sát bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.</p>
<p>11. Nhà thầu phụ</p>	<p>11.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu;</p> <p>11.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 11.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>11.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu (<i>hoặc theo thỏa thuận khác của các bên</i>).</p> <p>11.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>12. Hợp tác với các Nhà thầu khác</p>	<p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải hợp tác với các nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các nhà thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về những thay đổi đó.</p> <p>Trường hợp có quy định trong Thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải hợp tác với và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Chủ đầu tư và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc này.</p>

<p>13. Nhân sự và Thiết bị</p>	<p>13.1. Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong E-HSDT hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong E-HSDT.</p> <p>13.2. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu cho nhân sự của Nhà thầu thôi việc với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, Nhà thầu phải bổ sung ngay một nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn.</p> <p>13.3. Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu có các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình thì nhân sự đó sẽ bị buộc thôi việc theo Mục 13.2 E-ĐKC.</p>
<p>14. Điện, nước và an ninh công trường</p>	<p>14.1 Điện, nước trên công trường</p> <p>a) Trừ trường hợp quy định ở điểm b Mục này, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần.</p> <p>b) Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ. Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của hợp đồng.</p> <p>14.2. An ninh công trường</p> <p>Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng:</p> <p>a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;</p> <p>b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (hoặc người thay mặt) thông báo cho Nhà thầu biết.</p>
<p>15. Bất khả</p>	<p>15.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm</p>

kháng	<p>dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>15.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>15.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>15.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>15.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>
16. Rủi ro của Chủ đầu tư và Nhà thầu	<p>Chủ đầu tư chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Chủ đầu tư, Nhà thầu chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Nhà thầu.</p>
17. Rủi ro của Chủ đầu tư	<p>17.1. Kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro sau đây:</p> <p>a) Rủi ro về thương tích, tử vong đối với con người, mất mát hoặc hư hỏng tài sản (ngoại trừ Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị) do lỗi</p>

	<p>của Chủ đầu tư hoặc nhân sự của Chủ đầu tư;</p> <p>b) Rủi ro về tổn thất, hư hại đối với Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị do lỗi của Chủ đầu tư, do thiết kế của Chủ đầu tư hoặc do bất khả kháng.</p> <p>17.2. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro tổn thất hay hư hại công trình, nhà xưởng, vật tư, trừ trường hợp tổn thất hay hư hại đó bắt nguồn từ:</p> <p>(a) Một sai sót còn tồn tại vào ngày hoàn thành;</p> <p>(b) Một sự việc xảy ra trước ngày hoàn thành và không phải là rủi ro của Chủ đầu tư;</p> <p>(c) Các hoạt động của Nhà thầu trên công trường sau ngày hoàn thành.</p>
<p>18. Rủi ro của Nhà thầu</p>	<p>Nhà thầu chịu trách nhiệm về các rủi ro không phải là rủi ro của Chủ đầu tư, bao gồm rủi ro về thương tích, tử vong, mất mát hay hư hỏng tài sản (bao gồm cả công trình, vật tư, nhà xưởng, thiết bị) kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình.</p>
<p>19. Bảo hiểm</p>	<p>19.1. Yêu cầu về bảo hiểm được quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>19.2. Nhà thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ ba.</p>
<p>20. Bảo hành</p>	<p>20.1. Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải:</p> <p>a) Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>b) Trường hợp Chủ đầu tư trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán cho bảo hành thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình trong vòng 21 ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành.</p> <p>20.2. Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 21 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này. Nếu quá thời</p>

	<p>hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.</p>
<p>21. Thông tin về Công trường</p>	<p>Nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu các thông tin về Công trường được nêu trong E-ĐKCT và các thông tin khác có liên quan.</p>
<p>22. Bảo đảm an ninh Công trường</p>	<p>Nhà thầu chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh Công trường. Người không có nhiệm vụ liên quan thì không được vào Công trường. Người được phép vào Công trường chỉ bao gồm Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư, người được Chủ đầu tư thông báo bằng bằng văn bản cho Nhà thầu về việc được phép vào Công trường (bao gồm các nhà thầu khác của Chủ đầu tư trên Công trường).</p> <p>Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư phê duyệt kế hoạch đảm bảo an ninh Công trường.</p> <p>Nhà thầu phải (i) tiến hành kiểm tra lý lịch (nếu cần thiết) đối với các nhân sự thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh Công trường; (ii) đào tạo cho các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường (hoặc đảm bảo họ đã được đào tạo đầy đủ) về việc sử dụng vũ lực, và về thái độ ứng xử phù hợp đối với Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư và các cộng đồng bị ảnh hưởng; (iii) yêu cầu các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường tuân thủ quy định của pháp luật và các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật</p> <p>Nhà thầu không được cho phép các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường sử dụng vũ lực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trừ trường hợp phòng ngừa và tự vệ phù hợp với bản chất và mức độ của các mối đe dọa.</p> <p>Khi bố trí công tác bảo đảm an ninh Công trường, Nhà thầu phải tuân thủ các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật.</p>
<p>23. Cổ vật phát hiện tại Công trường</p>	<p>23.1. Bất kỳ đồ vật gì có tính chất lịch sử hay có giá trị đáng kể được phát hiện tại công trường sẽ là tài sản của Nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các biện pháp bảo vệ hợp lý, bao gồm lập hàng rào quanh khu vực có những phát hiện đó để tránh gây thêm tác động và ngăn ngừa Nhân sự của Nhà thầu hoặc những người khác di dời hoặc phá hoại các phát hiện đó. Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư về việc phát hiện này để giải quyết theo quy định của pháp luật.</p>

	23.2. Trường hợp việc thực hiện hợp đồng bị chậm do việc phát hiện cổ vật hoặc Nhà thầu phải tham gia việc xử lý, bảo quản, vận chuyển cổ vật thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư để xem xét, giải quyết.
24. Quyền sử dụng Công trường	Chủ đầu tư phải giao quyền sử dụng Công trường cho Nhà thầu vào ngày quy định tại E-ĐKCT . Nếu một phần nào đó của Công trường chưa được giao cho Nhà thầu sử dụng vào ngày quy định tại E-ĐKCT thì Chủ đầu tư sẽ được xem là gây chậm trễ cho việc bắt đầu các hoạt động liên quan và điều này sẽ được xác định là một Sự kiện bồi thường.
25. Ra vào Công trường	Nhà thầu phải cho phép Chủ đầu tư hay bất kỳ người nào khác được Chủ đầu tư uỷ quyền ra vào Công trường và ra vào bất kỳ nơi nào đang thực hiện hoặc dự kiến sẽ thực hiện công việc có liên quan đến Hợp đồng.
26. Tư vấn giám sát	26.1. Tư vấn giám sát có trách nhiệm thực hiện các công việc nêu trong Hợp đồng. 26.2. Tư vấn giám sát có thể đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu về việc thi công xây dựng Công trình và sửa chữa sai sót vào bất kỳ lúc nào. Nhà thầu phải tuân theo các chỉ dẫn của Tư vấn giám sát. Nhà thầu và nhà thầu phụ có trách nhiệm lưu giữ các tài liệu, báo cáo và sổ sách ghi chép chính xác và có hệ thống về Công trình, thể hiện rõ những thay đổi về thời gian và chi phí liên quan đến Công trình. 26.3. Trường hợp Chủ đầu tư thay đổi Tư vấn giám sát, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
27. Giải quyết tranh chấp	27.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 27.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì một bên có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định tại E-ĐKCT .
	B. Quản lý thời gian
28. Ngày khởi công và Ngày hoàn thành dự kiến	Nhà thầu có thể bắt đầu thực hiện công trình vào Ngày khởi công quy định tại E-ĐKCT và phải tiến hành thi công công trình theo đúng Biểu tiến độ thi công chi tiết do Nhà thầu trình và được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải hoàn thành công trình vào Ngày

	hoàn thành dự kiến quy định tại E-ĐKCT .
29. Biểu tiến độ thi công chi tiết	<p>29.1. Trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết bao gồm các nội dung sau:</p> <p>a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công dự tính cho mỗi giai đoạn chính của Công trình;</p> <p>b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định được nêu cụ thể trong Hợp đồng;</p> <p>c) Báo cáo kèm theo gồm: báo cáo chung về các phương pháp mà Nhà thầu dự kiến áp dụng và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình; số lượng nhân sự và thiết bị của Nhà thầu cần thiết trên Công trường cho mỗi giai đoạn chính.</p> <p>Đối với hợp đồng trọn gói, các hoạt động trong Biểu tiến độ thi công chi tiết phải phù hợp với Bảng kê các hoạt động.</p> <p>29.2. Nhà thầu phải thực hiện theo Biểu tiến độ thi công chi tiết sau khi bảng này được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>29.3. Việc Chủ đầu tư chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết sẽ không thay thế các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu có thể điều chỉnh Biểu tiến độ thi công chi tiết (trong đó thể hiện rõ tác động của các Thay đổi và Sự kiện bồi thường) và trình lại cho Chủ đầu tư vào bất kỳ thời điểm nào.</p> <p>29.4. Nhà thầu phải theo dõi tiến độ Công trình và trình Chủ đầu tư xem xét báo cáo tiến độ và Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật (trong đó thể hiện rõ tiến độ thực tế, tác động đối với các công việc còn lại) vào những thời điểm không muộn hơn thời gian quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Nhà thầu không trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm trên, Chủ đầu tư có thể giữ lại một số tiền quy định tại E-ĐKCT trong kỳ thanh toán tiếp theo. Số tiền này sẽ được thanh toán ở kỳ thanh toán kế tiếp sau khi Nhà thầu trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật. Đối với hợp đồng trọn gói, Nhà thầu phải nộp Bảng kê các hoạt động đã cập nhật trong vòng 14 ngày kể từ khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.</p> <p>Ngoài các báo cáo tiến độ, Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn trong Công trường, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư hoặc Nhân sự của Nhà thầu. Điều này bao gồm bất kỳ sự cố, tai nạn gây tử vong hoặc thương tích nghiêm trọng, ảnh hưởng bất lợi đáng kể.</p>

	<p>Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn xảy ra trong các cơ sở của các Nhà thầu phụ hoặc nhà cung cấp liên quan đến Công trình, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư, Nhân sự của Nhà thầu, và Nhân sự của các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp, ngay khi được biết về nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn đó. Thông báo của Nhà thầu phải bao gồm đầy đủ thông tin về các sự cố và tai nạn như vậy. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ chi tiết về các sự cố hay tai nạn đó cho Chủ đầu tư trong khoảng thời gian được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>Nhà thầu phải yêu cầu các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp của mình lập tức thông báo cho Nhà thầu các sự cố và tai nạn như quy định trong Khoản này.</p>
<p>30. Thay đổi tiến độ thực hiện hợp đồng</p>	<p>Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn tiến độ thực hiện Hợp đồng trong các trường hợp sau đây:</p> <p>30.1. Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;</p> <p>30.2. Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng;</p> <p>30.3. Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho chủ đầu tư;</p> <p>30.4. Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu;</p> <p>30.5. Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của chủ đầu tư, nhà thầu.</p> <p>30.6. Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp Biên bản nghiệm thu công trình;</p> <p>30.7. Các trường hợp khác được mô tả tại E-ĐKCT.</p>
<p>31. Đẩy nhanh tiến độ</p>	<p>31.1. Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước Ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì Ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư và Nhà thầu xác nhận.</p> <p>31.2. Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh</p>

	tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.
32. Trì hoãn theo yêu cầu của Chủ đầu tư	Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu hoãn việc khởi công hay thực hiện chậm tiến độ đối với bất kỳ hoạt động nào của Công trình.
	C. Quản lý chất lượng
33. Kiểm tra chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị	<p>33.1. Nhà thầu phải đảm bảo tất cả vật tư, máy móc, thiết bị đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật.</p> <p>33.2. Nhà thầu phải cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm đối với vật tư, máy móc, thiết bị quy định tại E-ĐKCT để kiểm tra và làm cơ sở nghiệm thu công trình.</p> <p>33.3. Chủ đầu tư sẽ kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị tại nơi khai thác, nơi sản xuất hoặc tại công trường vào bất kỳ thời điểm nào.</p> <p>33.4. Nhà thầu phải đảm bảo bố trí cán bộ và các điều kiện cần thiết cho việc kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị nêu trên.</p>
34. Yêu cầu về chất lượng, kiểm tra giám sát và nghiệm thu công việc	<p>34.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm</p> <p>Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng như sau:</p> <p>a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong E-HSMT phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình, xây dựng của nhà nước có liên quan; Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình.</p> <p>b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định.</p> <p>34.2. Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư</p> <p>a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu để kiểm tra;</p> <p>b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở khu vực, trên công trường được quy định trong hợp đồng Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và</p>

	<p>kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.</p> <p>Nhà thầu phải tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực trên công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Nhà thầu.</p> <p>Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lập, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Chủ đầu tư phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu việc Chủ đầu tư không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Nhà thầu có thể tiếp tục các công việc tiếp theo. Trong trường hợp Chủ đầu tư không tham gia quá trình này thì Chủ đầu tư không được khiếu nại về các vấn đề trên.</p> <p>34.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành: Theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi, bổ sung được Chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.</p>
<p>35. Xác định các sai sót trong công trình</p>	<p>Chủ đầu tư phải kiểm tra, đánh giá chất lượng công việc của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu về bất kỳ sai sót nào được phát hiện. Việc kiểm tra của Chủ đầu tư không làm thay đổi trách nhiệm của Nhà thầu. Chủ đầu tư có thể chỉ thị Nhà thầu tìm kiếm xem công trình có sai sót hay không và Nhà thầu phải kiểm tra, thử nghiệm bất kỳ phần việc nào mà Chủ đầu tư cho là có thể có sai sót.</p>
<p>36. Thử nghiệm</p>	<p>36.1. Nếu Chủ đầu tư chỉ thị Nhà thầu tiến hành một thử nghiệm không được quy định tại phần Thông số kỹ thuật nhằm kiểm tra xem có sai sót hay không và sau đó kết quả thử nghiệm cho thấy có sai sót thì Nhà thầu sẽ phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm. Nếu không có sai sót thì việc lấy mẫu, thử nghiệm đó sẽ được coi là một Sự kiện bồi thường.</p> <p>36.2. Trước khi bắt đầu thử nghiệm, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ, lắp đặt, điều chỉnh và sửa chữa.</p> <p>36.3. Nhà thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và</p>

	<p>các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành thử nghiệm cụ thể một cách hiệu quả. Nhà thầu phải thống nhất với Chủ đầu tư về thời gian, địa điểm tiến hành thử nghiệm của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình.</p> <p>36.4. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc tham gia vào lần thử nghiệm. Nếu Chủ đầu tư không tham gia vào lần thử nghiệm tại địa điểm và thời gian đã thỏa thuận, Nhà thầu có thể tiến hành thử nghiệm và coi như việc thử nghiệm đã được tiến hành với sự có mặt của Chủ đầu tư, trừ khi có thỏa thuận khác giữa các bên.</p> <p>36.5. Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư các báo cáo có xác nhận về các lần thử nghiệm và các bên ký biên bản thử nghiệm làm cơ sở thanh lý hợp đồng theo quy định.</p>
<p>37. Sửa chữa khắc phục Sai sót</p>	<p>37.1. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu về các Sai sót trong công trình. Thời hạn bảo hành công trình phải được gia hạn cho đến khi các Sai sót được sửa chữa xong.</p> <p>37.2. Mỗi lần có thông báo về Sai sót trong Công trình, Nhà thầu phải tiến hành sửa chữa Sai sót đó trong khoảng thời gian quy định mà Chủ đầu tư đã thông báo.</p> <p>37.3. Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Nhà thầu biết về ngày này.</p>
<p>38. Sai sót không được sửa chữa</p>	<p>38.1. Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí (Nhà thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Chủ đầu tư), Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng.</p> <p>38.2. Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật.</p> <p>38.3. Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công</p>

	trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.
39. Dự báo về sự cố	Nhà thầu cần dự báo sớm cho Chủ đầu tư về các sự việc có thể sắp xảy ra mà tác động xấu đến chất lượng công trình, làm tăng giá hợp đồng hay làm chậm trễ việc thực hiện hợp đồng. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu dự báo về ảnh hưởng của sự việc này đối với giá hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng. Nhà thầu phải hợp tác với Chủ đầu tư để đưa ra các biện pháp khắc phục.
	D. Quản lý chi phí
40. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT .
41. Giá hợp đồng và bảng giá hợp đồng	<p>41.1. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT.</p> <p>41.2. Đối với hợp đồng trọn gói, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc và thành tiền của các hạng mục đó. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các hạng mục công việc để hoàn thành công trình theo thiết kế được duyệt, bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng. Giá hợp đồng không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng đối với phạm vi công việc, yêu cầu kỹ thuật và điều khoản quy định trong hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng và thay đổi phạm vi công việc phải thực hiện dẫn đến giá hợp đồng thay đổi.</p> <p>41.3. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc mà Nhà thầu phải thực hiện và thành tiền của các hạng mục đó.</p>
42. Tạm ứng	<p>42.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tiền tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của Bảo lãnh tiền tạm ứng, giá trị chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.</p>

	<p>42.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu Bảo lãnh tiền tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích.</p> <p>42.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các Thay đổi Hợp đồng, các Sự kiện bồi thường, thương hợp đồng hoặc Bồi thường thiệt hại.</p> <p>42.4. Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký (trừ trường hợp được người có thẩm quyền cho tạm ứng ở mức cao hơn).</p>
<p>43. Hồ sơ thanh toán</p>	<p>43.1. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng trọn gói:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu; biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng mà không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết;</p> <p>b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu.</p> <p>43.2. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công</p>

	<p>việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng;</p> <p>d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán.</p> <p>43.3. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng hoặc đơn giá được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng;</p> <p>d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán.</p> <p>43.4. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận khối lượng hoàn thành, mức độ hoàn thành theo quy định của Hợp đồng.</p> <p>b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, mức độ hoàn thành, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này.</p>
44. Thanh toán	<p>44.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày phải thanh toán theo thỏa thuận hoặc kế hoạch phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.</p> <p>44.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.</p>
45. Điều chỉnh	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .

thuế	
46. Tiền giữ lại	<p>46.1. Mỗi lần thanh toán cho Nhà thầu, Chủ đầu tư sẽ giữ lại một phần theo quy định tại E-ĐKCT cho đến khi hoàn thành toàn bộ công trình.</p> <p>46.2. Tiền giữ lại sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu khi kết thúc Thời hạn bảo hành và Chủ đầu tư đã xác nhận rằng mọi sai sót mà Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu trước khi kết thúc thời hạn đó đã được sửa chữa. Nhà thầu có thể thay thế tiền giữ lại bằng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.</p>
47. Sửa đổi hợp đồng	<p>47.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thay đổi về chất lượng và các thông số của một hạng mục công việc nào đó; b) Thay đổi về thiết kế; c) Thay đổi các mốc hoàn thành và thời gian thực hiện hợp đồng; d) Các trường khác quy định tại E-ĐKCT <p>47.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 47.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày hoàn thành phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày hoàn thành phải được thực hiện trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.</p> <p>47.3. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.</p> <p>47.4. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép. Việc điều chỉnh tiến độ thi công tuân thủ quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.</p> <p>47.5. Trường hợp phạm vi công việc nêu trong hợp đồng có sự thay đổi ảnh hưởng tới giá hợp đồng, hai bên thỏa thuận, thống nhất về</p>

	<p>thay đổi nội dung công việc, giá hợp đồng để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng.</p> <p>47.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết; b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu; c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng; d) Mô tả các công việc cần thực hiện. <p>47.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các công năng cần thiết của Công trình:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Rút ngắn thời gian thực hiện hợp đồng; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của Công trình; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.</p>
<p>48. Sự kiện bồi thường</p>	<p>48.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là Sự kiện bồi thường:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng Công trường vào Ngày tiếp nhận Công trường theo quy định tại Mục 24 E-ĐKC; b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong Hợp đồng này; c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp Bản vẽ, Thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện Công trình đúng thời hạn; d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy Sai sót; đ) Chủ đầu tư không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà

	<p>không có lý do xác đáng, hợp lý;</p> <p>e) Điều kiện nền đất công trường xấu hơn nhiều so với dự kiến tại thời điểm trước khi có Thư Chấp Thuận mà dự kiến đó đã được đưa ra một cách hợp lý dựa trên các thông tin cung cấp cho các nhà thầu (bao gồm các Báo Cáo Khảo Sát Công Trường), các thông tin có sẵn khác và kết quả thị sát Công Trường.</p> <p>g) Chủ đầu tư yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác;</p> <p>h) Các nhà thầu khác và cơ quan, đơn vị liên quan hoặc Chủ Đầu Tư không làm việc vào các ngày đã nêu trong Hợp Đồng và không làm việc trong các điều kiện đã nêu trong Hợp Đồng, gây ra chậm trễ hoặc làm phát sinh chi phí cho Nhà Thầu.</p> <p>i) Tạm ứng chậm;</p> <p>k) Nhà thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Chủ đầu tư;</p> <p>l) Chủ đầu tư chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý.</p> <p>48.2. Nếu Sự kiện bồi thường làm tăng chi phí hay cản trở việc hoàn thành công việc trước Ngày hoàn thành dự kiến, giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn. Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng.</p> <p>48.3. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng Sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập.</p> <p>48.4. Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư.</p>
<p>49. Phạt vi phạm thưởng và hợp đồng</p>	<p>49.1. Nhà thầu bị phạt theo mức quy định tại E-ĐKCT cho mỗi ngày chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn. Tổng số tiền phạt không vượt quá tổng số tiền quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của Nhà thầu.</p> <p>49.2. Việc bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p>

	49.3. Việc thương hợp đồng được thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
50. Công nhật	<p>50.1. Trường hợp phát sinh Công nhật thì chi phí Công nhật do Nhà thầu đề xuất trong E-HSĐT sẽ chỉ được áp dụng khi Chủ đầu tư có thông báo trước bằng văn bản về việc các công việc phát sinh sẽ được thanh toán theo Công nhật.</p> <p>50.2. Tất cả công việc thanh toán theo Công nhật phải được Nhà thầu ghi lại.</p> <p>50.3. Nhà thầu được thanh toán các chi phí Công nhật sau khi Chủ đầu tư chấp thuận bản kê khai chi phí Công nhật.</p>
51. Chi phí sửa chữa	Những tổn thất hoặc hư hại của Công trình hoặc Vật tư đưa vào sử dụng cho Công trình trong khoảng thời gian từ Ngày khởi công đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành sẽ do Nhà thầu sửa chữa và tự chi trả chi phí sửa chữa, nếu các tổn thất hay hư hại đó xảy ra do các hành động hay sơ suất của Nhà thầu.
	E. Kết thúc hợp đồng
52. Nghiệm thu	Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật xây dựng hiện hành. Biên bản nghiệm thu phải được đại diện Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và Nhà thầu ký xác nhận.
53. Hoàn thành	Nhà thầu phải yêu cầu Chủ đầu tư cấp Giấy chứng nhận hoàn thành công trình và Chủ đầu tư sẽ cấp Giấy chứng nhận sau khi xác định Công trình đã được hoàn thành.
54. Bàn giao	<p>Chủ đầu tư cần tiếp nhận công trường và công trình theo thời gian được quy định tại E-ĐKCT kể từ khi Nhà thầu được cấp Biên bản nghiệm thu công trình.</p> <p>Bàn giao hạng mục công trình, công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.</p>
55. Bản vẽ hoàn công, hướng dẫn vận hành	<p>55.1. Nhà thầu phải hoàn thành và nộp cho Chủ đầu tư bản vẽ hoàn công theo quy định của pháp luật hiện hành, tài liệu hướng dẫn quy trình vận hành thiết bị lắp đặt (nếu có) vào ngày quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>55.2. Nếu Nhà thầu không nộp bản vẽ hoàn công hoặc hướng dẫn vận hành vào ngày quy định tại E-ĐKCT hoặc các tài liệu này không được Chủ đầu tư chấp nhận, Chủ đầu tư sẽ giữ lại số tiền quy định tại E-ĐKCT từ khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu.</p>

56. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

56.1. Quyết toán hợp đồng

Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và gồm các quy định sau:

a) Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư hồ sơ quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận trong khoảng thời gian quy định tại **E-DKCT**, bao gồm các tài liệu sau:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng;
- Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng;
- Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu;
- Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình;
- Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có).

b) Thời hạn Nhà thầu giao nộp hồ sơ quyết toán hợp đồng không được quá số ngày quy định tại **E-DKCT**, kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).

56.2. Thanh lý hợp đồng

Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và các quy định sau:

a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:

- Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký;
- Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật.

b) Việc thanh lý hợp đồng phải được thực hiện trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký hoặc trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật và không quá 90 ngày đối với những hợp đồng có quy mô lớn, phức tạp.

56.3. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng.

<p>57. Chấm dứt hợp đồng</p>	<p>57.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt Hợp đồng nếu bên kia có vi phạm cơ bản Hợp đồng.</p> <p>57.2. Các vi phạm cơ bản Hợp đồng bao gồm, nhưng không chỉ hạn chế ở các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu dừng thi công 28 ngày trong khi việc dừng thi công này không có trong Biểu tiến độ thi công và chưa được Chủ đầu tư cho phép;</p> <p>b) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ Công trình và không rút lại chỉ thị này trong vòng 28 ngày kể từ ngày ban hành văn bản yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ;</p> <p>c) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập;</p> <p>d) Nhà thầu có một giấy đề nghị thanh toán cho các khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu theo quy định nhưng không được Chủ đầu tư thanh toán trong vòng 28 ngày kể từ ngày Nhà thầu gửi đề nghị thanh toán;</p> <p>đ) Nhà thầu không sửa chữa những sai sót gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng Công trình trong khoảng thời gian mà Chủ đầu tư yêu cầu;</p> <p>e) Nhà thầu không duy trì Bảo lãnh tiền tạm ứng, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định;</p> <p>g) Nhà thầu chậm trễ việc hoàn thành Công trình và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt;</p> <p>h) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng.</p> <p>57.3. Khi Nhà thầu vi phạm Hợp đồng do một nguyên nhân khác ngoài các trường hợp liệt kê trong Mục 57.2 E-ĐKC nêu trên, Chủ đầu tư sẽ quyết định đó có phải một vi phạm cơ bản với Hợp đồng hay không.</p> <p>57.4. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt, Nhà thầu phải ngừng công việc ngay lập tức, giữ Công trường an toàn và rời khỏi Công trường càng sớm càng tốt.</p>
<p>58. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng</p>	<p>58.1. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu quy định tại Mục 57 E-ĐKC, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua trừ đi khoản tiền tạm ứng của Nhà thầu đã nhận. Nếu số tiền tạm ứng nhiều hơn giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua thì nhà thầu phải có trách</p>

	<p>nhiệm hoàn trả lại cho Chủ đầu tư khoản tiền chênh lệch này. Trường hợp ngược lại, Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu.</p> <p>58.2. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Chủ đầu tư quy định tại Mục 57 E-ĐKC hoặc do bất khả kháng, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua, chi phí hợp lý cho việc di chuyển máy móc, thiết bị, hồi hương nhân sự mà Nhà thầu thuê cho công trình và chi phí của Nhà thầu về việc bảo vệ công trình, trừ đi khoản tiền tạm ứng mà Nhà thầu đã nhận. Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu khoản tiền chênh lệch này.</p>
59. Tài sản	Tất cả Vật tư trên công trường, Nhà xưởng, Thiết bị, Công trình tạm và Công trình đều sẽ là tài sản của Chủ đầu tư nếu Hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu.
60. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng	Nếu việc thực hiện hợp đồng bị dừng lại do bất khả kháng thì Chủ đầu tư phải chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng. Nhà thầu phải bảo đảm an toàn cho Công trường và dừng công việc càng nhanh càng tốt sau khi nhận được giấy chứng nhận của Chủ đầu tư; Nhà thầu sẽ được thanh toán cho tất cả các công việc đã thực hiện trước khi có giấy chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **E-ĐKCT** phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **E-ĐKCT** phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

A. Các quy định chung	
E-ĐKC 1.3	<p>Chủ đầu tư là: VIỄN THÔNG ĐẮK NÔNG Địa chỉ: Đường 23/3, Phường Đông Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam Tài khoản: 63510000337121, tại BIDV chi nhánh Đắk Nông; Mã số thuế : 6400232101.</p> <p>Đăng ký kinh doanh số 6400232101 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp ngày 02/8/2011 đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 3/11/2022;</p>
E-ĐKC 1.5	Công trình bao gồm:

	<p>Tên công trình/dự án: Gia cố CSHT mạng lưới viễn thông, nhằm giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai năm 2025- VNPT Đắk Nông;</p> <p>Gói thầu: Thi công gia cố CSHT mạng lưới viễn thông, nhằm giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai năm 2025.</p> <p>Địa điểm thi công gói thầu: Địa bàn tỉnh Đắk Nông (cũ) (cụ thể chi tiết kèm theo E-HSMT).</p>
E-ĐKC 1.8	Địa điểm Công trường tại <i>Địa bàn tỉnh Đắk Nông(cũ) (cụ thể chi tiết kèm theo E-HSMT)</i> và được xác định trong các bản vẽ kỹ thuật thi công (File kèm theo).
E-ĐKC 1.13	Ngày hoàn thành là: <=50 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng thi công
E-ĐKC 1.14	Ngày hoàn thành dự kiến cho toàn bộ Công trình là: <=50 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng thi công (Kèm theo tiến độ chi tiết).
E-ĐKC 1.15	Ngày khởi công là ngày bàn giao mặt bằng thi công
E-ĐKC 1.16	Nhà thầu là: ___ [<i>ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu</i>].
E-ĐKC 1.26	Tư vấn giám sát là: [<i>Sẽ thông báo sau khi ký kết Hợp đồng tư vấn giám sát</i>].
E-ĐKC 2.1	Hoàn thành từng phần: ___ [<i>Chủ đầu tư điền</i>]
E-ĐKC 2.3 (i)	<p>Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ mời thầu E-HSMT - Hồ sơ dự thầu E-HSDT - Quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu. - Và các tài liên quan khác..
E-ĐKC 5.2	<p>-Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% giá hợp đồng.</p> <p>-Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc ngày chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành đối với trường hợp có quy định về bảo hành.</p> <p>-Hình thức đảm bảo thực hiện hợp đồng: Theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành và phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu).</p>
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chủ đầu tư phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu không chậm hơn 10 ngày kể từ khi công trình được nghiệm thu, bàn giao, đồng thời Nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định.
E-ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: Không áp dụng.

E-ĐKC 7.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: Không áp dụng.
E-ĐKC 7.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ :Không có.
E-ĐKC 14	Yêu cầu về bảo hiểm: Kể từ ngày khởi công cho đến hết thời hạn bảo hành công trình, Nhà thầu phải mua bảo hiểm cho vật tư, máy móc, thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba cho rủi ro của Nhà thầu.
E-ĐKC 15	Thông tin về Công trường là: Vị trí thi công theo hồ sơ báo cáo KTKT được duyệt tại Quyết định số 811/QĐ-VNPT-ĐNO-KTĐT ngày 30/06/2025 của Giám đốc Viễn thông Đắk Nông.
E-ĐKC 18	Ngày tiếp nhận, sử dụng Công trường là: Trong vòng 03 ngày kể từ chủ đầu tư và nhà thầu ký biên bản giao nhận mặt bằng thi công.
E-ĐKC 21.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: 45 ngày kể từ ngày phát sinh các tranh chấp. Giải quyết tranh chấp: Tại tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng
B. Quản lý thời gian	
E-ĐKC 22	- Ngày khởi công: Không quá 03 ngày kể từ chủ đầu tư và nhà thầu ký biên bản giao nhận mặt bằng thi công. - Ngày hoàn thành dự kiến: Sau 50 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng thi công.
E-ĐKC 23.1	Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư Biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng 03 ngày, từ ngày ký Hợp đồng.
E-ĐKC 23.4	- Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: 1 tuần/lần (hàng tuần). - Số tiền phạt nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật: 1.000.000 đồng/ lần.
E-ĐKC 24.3	Các trường hợp khác: Không có.
C. Quản lý chất lượng	
E-ĐKC 27.2	Vật tư, máy móc, thiết bị: Vật tư do nhà thầu cung cấp phải được nghiệm thu trước khi thi công .
D. Quản lý chi phí	
E-ĐKC 33	Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói
E-ĐKC 34.1	Giá hợp đồng: Cố định.
E-ĐKC 35.1	- Tạm ứng: Nhà thầu sẽ được ứng trước 20% giá trị Hợp đồng (trước thuế).

	<p>- Thời gian tạm ứng: Nhà thầu phải nộp bảo đảm tạm ứng tương ứng với giá trị tạm ứng là 20% giá trị hợp đồng có hiệu lực 90 ngày kể từ ngày bên B đề nghị tạm ứng. Số tiền tạm ứng sẽ được thu hồi ngay từ lần thanh toán tiếp theo.</p>
E-ĐKC 37.1	<p>Phương thức thanh toán:</p> <p>Việc thanh toán được thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc thực tế hoàn thành được nghiệm thu theo từng đợt thanh toán nhân với đơn giá trong hợp đồng. Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu sau khi có thông báo cấp phát vốn của Tập đoàn BCVT Việt Nam.</p> <p>Việc thanh toán được chia làm 02 lần</p> <p>Lần thứ nhất: Thanh toán 90% Giá trị khối lượng hoàn thành (đợt -1) trong vòng 45 ngày, sau khi nhà thầu thi công hoàn thành 100% Khối lượng công việc Hợp đồng ký kết, được chủ đầu tư nghiệm thu khối lượng đã thi công (Trường hợp có Khối lượng theo Hợp đồng còn lại chưa thi công được vì lý do khách quan thì hai bên thỏa thuận vẫn thanh toán đến 90% cho giá trị khối lượng thi công đã hoàn thành nghiệm thu);</p> <p>Lần cuối: Thanh toán 100% Giá trị khối lượng quyết toán sau khi nhà thầu hoàn các công việc thỏa thuận theo hợp đồng, dự án được kiểm toán độc lập, chủ đầu tư phê duyệt quyết toán và chủ đầu tư nhận được bảo lãnh bảo hành, có giá trị bằng 5% giá trị quyết toán.</p> <p>Thời hạn thanh toán: Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu trong vòng 45 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Nhà thầu.</p>
E-ĐKC 38	Điều chỉnh thuế: không được phép áp dụng điều chỉnh thuế.
E-ĐKC 39.1	Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 10%.
E-ĐKC 40.1 (d)	Trường hợp sửa đổi hợp đồng: ____ [ghi cụ thể các trường hợp được sửa đổi hợp đồng gắn với quyền và nghĩa vụ của các bên có liên quan đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật].
E-ĐKC 40.7	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu ____ % [nếu tỷ lệ thanh toán, thường không quá 50%] giá trị giảm giá hợp đồng.
E-ĐKC 42.1	<p>Mức phạt: Nhà thầu nếu chậm tiến độ 01 ngày thì phạt 0,1% giá hợp đồng cho 01 ngày chậm nhưng tổng số tiền phạt đối với nhà thầu không quá 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm.</p> <p>Nếu nhà thầu chậm nộp hồ sơ quyết toán (Trong vòng 10 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư và nhà thầu tổ chức nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của Hợp đồng) 01 ngày thì phạt 0,1 % giá hợp đồng cho 01 ngày chậm nhưng tổng số tiền phạt đối với nhà thầu không quá 5% giá trị hợp đồng.</p>

E-ĐKC 42.2	Bồi thường thiệt hại: Không áp dụng.
E-ĐKC 42.3	Thưởng hợp đồng: không áp dụng.
	E. Kết thúc hợp đồng
E-ĐKC 47	Thời gian bàn giao công trình: Ngay khi nhà thầu thi công hoàn thành toàn bộ nội dung công việc gói thầu theo hợp đồng ký kết và nhà thầu thông báo cho bên chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.
E-ĐKC 48.1	Thời gian nộp bản vẽ hoàn công Cùng lúc khi bên nhà thầu mời nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.
E-ĐKC 48.2	Số tiền giữ lại: 5% giá trị quyết toán.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*ghi tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*], Bên mời thầu _____ [*ghi tên Bên mời thầu*] (sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”) thông báo: Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*] với giá hợp đồng là _____ [*ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là _____ [*ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: _____ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...*];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽²⁾ _____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Phần 3 của E-HSMT với số tiền _____ và thời gian hiệu lực _____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 15

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày ___ tháng ___ năm ___

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của _____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng xây lắp cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ___ tháng ___ năm _____.⁽³⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ÚNG ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên Chủ đầu tư*]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[*ghi tên hợp đồng, số hợp đồng*]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, _____ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu*] (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng _____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [*ghi tên của ngân hàng*] ở _____ [*ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ*] có trụ sở đăng ký tại _____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾*] (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá _____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 42.1 E-ĐKCT*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định của Hợp đồng sau khi Nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày _____ tháng _____ năm _____ ⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của ____ [*ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại ____ [*ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] do ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] tổ chức:

[- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu,

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [*ghi tên nhà thầu*]. ____ [*ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [*ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]*

Người ủy quyền

*[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*